

( Kèm theo Quyết định số 4476/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Hà Giang, có 11 bảng phụ lục)

**PHỤ LỤC 1**
**THỊ XÃ HÀ GIANG**
**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**
**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ HÀ GIANG**

TT	Mốc xác định	Đơn vị tính 1000đồng/ m <sup>2</sup>		
		Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Phường Nguyễn Trãi:</b>			
1	Đường Nguyễn Trãi (Qlô 2) từ Km2 đến đầu Cầu Trắng	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Trãi (Qlô 2) từ Cầu Trắng đến cột mốc Km 0	I	1	1790
3	Đường Hữu Nghị (Qlô 2) từ ngã ba Bưu điện tỉnh đến ngã tư đường Đội Cấn.	I	1	1790
4	Đường Trần Hưng Đạo từ cầu Yên biên 1 đến sở Nông nghiệp & PTNT	I	1	1790
5	Đường Nguyễn Trãi từ km 0 đến cầu Ma	I	1	1790
6	Đường Nguyễn Trãi (Qlô 2) từ cầu Mè đến Km2	I	2	1075
7	- Đường Lê Quý Đôn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường Nguyễn Trãi	I	2	1075
	- Đường 19/5 đoạn giáp đường Nguyễn Trãi đến đường rẽ vào nghĩa trang trạm chè	I	2	1075
8	Đường Nguyễn Huệ từ ngã ba Tỉnh uỷ đến gặp đường Lê Quý Đôn	II	1	1340
9	Đường dân sinh qua Xí nghiệp in	II	1	1340
10	Đường dân sinh từ đường từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến đường Ng. Huệ	II	1	1340
11	Đường Lê Quý Đôn từ Điện Lực tỉnh đến chân núi	II	2	805
12	Đường Bà Triệu	II	2	805
13	Đường Bạch Đằng	II	2	805
14	Đường Yết Kiêu	II	2	805
15	Đường Trần Quốc Toản	II	2	805
16	- Đường Hữu Nghị (Qlô 2) từ đường rẽ vào tổ 2 đến ngã ba đường 19/5.	II	2	805
	- Đường Hữu Nghị (Qlô 2) từ ngã tư Đội Cấn đến đường rẽ vào tổ 2.	II	2	805
	- Đường Hữu Nghị (Qlô 2) từ ngã ba đường 19/5 đến hết địa phận thị xã về phía Thanh Thủy	II	2	805
	- Đường Trần Hưng Đạo Từ sở Nông nghiệp & PTNT đến gặp đường Hữu Nghị	II	2	805
17	- Đường Nguyễn Du	III	1	900
	- Đường 19/5 đoạn còn lại	III	1	900
18	Đường rẽ vào tổ 17 Nguyễn Trãi chia 2 nhánh:	IV	1	450

	Nhánh 1: từ cây xăng Thương mại vào.			
19	- Đường rẽ vào tổ 17 (từ Trạm đăng kiểm vào chân núi)	IV	1	450
	- Đường dân sinh vào khu tổ 11 Nguyễn Trãi	IV	1	450
20	Đường rẽ vào tổ 17 Nguyễn Trãi chia 2 nhánh:	IV	2	270
	- Nhánh 2: từ nhà bà Lợi đi vào			
21	Đường từ ngã ba Cầu Trắng đến ngã ba gặp đường 19/5	II	2	805
22	Đường dân sinh từ ngã ba khảo sát thiết kế XD đến nhà ông Đậu	III	2	540
23	Đường dân sinh vòng phía sau bưu điện thị xã	III	2	540
24	Đường Dân sinh vào khu vực nhà ông Minh, khu sau công ty bảo hiểm nhân thọ, khu tập thể công ty dược cũ tổ 10.	III	2	540
25	Khu Công Ty Công trình Giao thông (Đất cấp)	III	2	540
26	Đường dân sinh cạnh trụ sở cục thuế mới	III	2	540
27	Đường dân sinh khu vực xưởng bia	III	1	900
28	Đường dân sinh nối từ đường Trần Hưng Đạo với đường Hữu Nghị (Phía đông Dân chính đảng)	III	1	900
29	Đường Đội Cán + Đường ngang giữa đường Đội Cán và đường Lê Quý Đôn	III	2	540
30	Đường rẽ từ đường Lê Quý Đôn qua cổng UBND phường đến gặp đường Nguyễn Trãi (Phía đông Hội Liên hiệp Phụ nữ)	III	1	900
31	- Đường dân sinh tổ 14 Từ Đường Nguyễn Trãi đến nhà ông Dũng	III	2	540
	- 2 nhánh còn lại từ nhà ông Dũng đến nhà bà Sở, Từ nhà ông Dũng đến nhà bà Duộc	III	3	405
32	Đường vòng qua tổ 2 Ng Trãi từ đường Hữu Nghị (nhà ông Tân) vòng qua tổ 2 ra đầu cây xăng Hà Yên	III	3	405
33	Đường từ đường Hữu Nghị vào đến cổng biên phòng tỉnh	IV	1	450
34	Đường từ công biên phòng tỉnh rẽ trái đến hết khu đất giao cho các hộ thuộc biên phòng tỉnh, Đường dân sinh khu vực ao lâm sản cũ (Khu đất giao)	IV	3	202
35	Đường bê tông từ đường Hữu nghị cạnh cây xăng Hà Yên đến nhà ông Thọ	IV	3	202
36	Đường bê tông từ đường Hữu Nghị bám khu đất công Ty TNHH Sơn Lâm vào đến nhà ông Tung	IV	3	202
37	Đường dân sinh khu vực tập thể XNCB lâm sản cũ (Sau bến xe)	III	3	405
38	Đường dân sinh khu vực tổ 1, tổ 14 thông ra đường 19/5	IV	3	202
39	Các vị trí khác còn lại của khu trung tâm Phường	IV	3	202
40	Khu vực còn lại của tổ 2; tổ 14; tổ 1; tổ 17 và các vị trí còn lại	IV	4	135
<b>II</b>	<b>Phường Trần Phú</b>			
1	Đường Trần Phú đoạn từ ngã 3 sân C10 đến giáp địa bàn phường Minh Khai	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Thái Học từ Cầu Châu đến ngã tư Truyền hình	I	1	1790
3	Đường Nguyễn Thái Học từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba đường Nguyễn Viết Xuân	I	1	1790
4	Đường Nguyễn Thái Học từ ngã 3 đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã 3 giao nhau với đường Trần Phú	I	1	1790
5	Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư truyền hình đến cầu Yên Biên I.	I	1	1790

6	Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư Truyền hình đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	I	1	1790
7	-Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã 3 giao nhau với đường Lý Tự Trọng	I	2	1075
	- Đường Lý Thường Kiệt đoạn từ ngã 3 sân C10 đến hết địa phận phường Trần Phú	I	2	1075
8	- Đường Lý Tự Trọng từ đường công đến đường vào bãi bán	II	2	805
	- Đường Lý Tự Trọng từ ngã 3 giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết đường công.	II	2	805
9	Đường Lý Tự Trọng từ đường vào bãi bán đến hết địa phận phường Trần Phú	II	2	805
10	Đường Lâm Đồng	II	1	1340
11	Đường Nguyễn Viết Xuân Từ ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	II	1	1340
12	Đường Nguyễn Viết Xuân Từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	II	2	805
13	Đường An Cư từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	II	1	1340
14	Đường An Cư từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã 3 giao nhau với đường Lý Tự Trọng	II	2	805
15	Đường Nguyễn Văn Cừ từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết địa bàn phường Trần Phú (Suối Châu)	II	2	805
16	- Đường Hàm Hồ từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết trạm xử lý nước	III	2	540
17	- Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	III	1	900
18	Đường Hàm Hồ từ trạm xử lý nước đến đất bộ đội cũ. Đường Dân sinh nối từ đường Lý Tự Trọng qua tổ 1 (B6) nối với đường Hoàng Hoa Thám	III	3	405
19	Đường Nguyễn Trung Trực	III	1	900
20	Đường Tổ 4 và tổ 11.	IV	1	450
21	Đường Tổ 14 nối từ ngã đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	IV	2	270
22	Các đường ngang sau khu sân vận động và các đường còn lại của khu vực trên	III	2	540
23	Đường vào Xưởng đậu phụ cũ Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Hồ và đường vòng quanh chợ thị xã	II	2	805
24	Ngõ giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lâm Đồng giáp ranh giữa tổ 10 và tổ 11 (từ nhà ông Trần đến nhà ông Đạt)	III	2	540
25	Ngõ giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lâm Đồng giáp ranh giữa tổ 10 và tổ 11 (từ nhà ông Diệm đến nhà ông Thật)	III	2	540
26	Đường thuộc tổ 3 từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đất tổ 4.	II	3	605
27	Đường tổ 3 từ giáp công ty Môi trường đến nhà ông Nương.	II	3	605
28	Ngõ tổ 2 từ ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng đến chân núi.	II	3	605
29	Ngõ tổ 1 từ ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng đến chân núi	II	3	605

30	Đường bê tông từ đường An Cư (từ nhà bà Liên) vào suối giáp Minh Khai	III	2	540
31	Đường bê tông Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường An Cư (phía sau Toà án tỉnh)	III	2	540
33	Ngõ từ đường cong Lý Tự Trọng vào chân núi thuộc tổ 14.	III	3	405
34	Ngõ dân sinh thuộc tổ 1 (dãy nhà ông Sủng)	III	3	405
35	Ngõ tổ 12 từ nhà ông Long đến hết đường cụt	III	3	405
36	Đường vào đoàn ca múa nhạc	III	3	405
37	Đường tổ 15 từ đường Lý Thường Kiệt đi vào chân núi (Phía sau nhà văn hoá trung tâm)	III	3	405
38	Đường trước nhà ông Hoàng Trung Luyến	III	2	540
39	Ngõ tổ 1 từ ngã ba Lý Tự Trọng vào chân núi	IV	3	202
40	Ngõ tổ 14 từ nhà bà Long đến chân núi	IV	3	202
41	Ngõ từ ngã rẽ nhà ông Cường đậu phụ vào hết chân núi tổ 17	III	3	405
42	Ngõ từ ngã rẽ nhà bà Tư (Trạm biến áp) vào hết đường bờ sông	III	3	405
43	Đường phía sau trường mầm non Hoa Hồng	III	3	405
44	Ngõ từ bà Uom long đét hết đất bà Lý tổ 9	III	3	405
45	Các vị trí còn lại của phường Trần Phú	IV	3	202
<b>III</b>	<b>Phường Quang Trung</b>			
1	Đường Quang Trung đoạn từ Cầu Ma đến cầu Phong quang	I	2	1075
2	Đường Quang Trung đoạn từ cầu Phong quang đến cổng sát nhà bà Sen	I	3	805
3	Đường Quang Trung đoạn từ cổng nhà bà Sen đến suối cạnh nhà ông Thiêm	II	3	605
4	Đường Quang Trung đoạn từ suối cạnh nhà ông Thiêm đến ngã ba đường rẽ vào Trung tâm bảo trợ.	I	3	805
5	Đường Quang Trung đoạn từ đường rẽ vào trung tâm bảo trợ đến đường vào bãi tập xe.	II	2	805
6	Đường Quang Trung từ đường vào bãi tập xe đến hết km 6	III	2	540
7	Đường Quang Trung từ nh km 6 đến hết địa phận phường Quang Trung	IV	2	270
8	Khu tập thể Tỉnh uỷ cũ và khu Công ty cơ khí và khai thác khoáng sản cũ	III	3	405
9	Khu tập thể liên cơ cũ (Đầu cầu Phong Quang)	III	3	405
10	Đường vào tổ 3 đoạn từ đầu cầu Phong Quang đi Xưởng rượu cũ đến nhà ông Thiện - Công ty ô tô	III	3	405
	- Đường vào tổ 3 đoạn từ nhà ông Thiện đến ngã ba cạnh khu xưởng rượu cũ (Trại tạm giam công an thị)	III	3	405
	Đường từ sau nhà ông Bình đến nhà ông Tam Tổ 1.	III	3	405
11	Đường đi Phong Quang từ ngã 3 trại tạm giam Công an thị xã đến hết địa phận phường Quang Trung	IV	4	135
12	Đường đi Phong Quang đoạn từ ngã ba nối với đường vào tổ 4 đến cổng nhà bà Nung.	IV	3	202
13	Đường đi Phong Quang từ cổng nhà bà Nung đến hết địa phận phường Quang Trung.	IV	3	202
14	Đường phía sau khu Công ty cầu đường tổ 6 .	IV	3	202
15	Đường lên tổ 8 Quang Trung	IV	3	202
16	Đường 3-2	I	2	1075

17	Đường vào Trung tâm bảo trợ đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Quang Trung đến cổng Trung tâm bảo trợ	III	2	540
18	Các trục đường quy hoạch nằm trong khu quy hoạch chi tiết đường 3-2	IV	3	202
19	Đường rẽ vào cầu treo đoạn từ đường Quang Trung đến cầu treo Tùng Tạo	III	3	405
20	Đường từ nhà ông Huệ tổ 2 đến nhà ông Vinh	IV	3	202
21	Đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Minh tổ 2.	IV	3	202
22	Đường từ nhà bà Đàng đến nhà ông Cung tổ 4	IV	3	202
23	Đường từ nhà ông Hoà đến nhà ông Hùng Yến tổ 4.	IV	3	202
24	Đường từ sau nhà ông Phương đến nhà ông Tú tổ 4 .	IV	3	202
25	Đường bê tông vào nhà ông Ích tổ 4 .	IV	3	202
26	Đường từ sau nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Phòng tổ 5.	IV	3	202
27	Đường vào nhà ông Ký tổ 6 đến nhà ông Sỹ	IV	3	202
28	Đường bê tông từ sau nhà ông Thiêm đến bờ sông tổ 6.	IV	3	202
29	Đường vào đến hết đất nhà ông Bảo tổ 9.	IV	3	202
30	Đường bê tông từ sau đất nhà ông Ký cạnh UB phường đến hết đất nhà ông Lương văn Trí tổ 7.	IV	3	202
31	Đường bê tông từ sau nhà ông Thoan đến hết đất nhà bà Tám tổ 4 .	IV	3	202
32	Đường bê tông từ nhà ông Vinh đến hết nhà ông Hoàn (Cách) tổ 4	IV	3	202
33	Các vị trí còn lại vùng sâu vùng xa của phường Quang Trung.	IV	4	135
34	Đường bê tông từ nhà văn hóa tổ 3 đến hết nhà bà Hà ( Chức)	IV	3	202
<b>IV</b>	<b>Phường Minh Khai</b>			
1	Đường Trần Phú	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Thái Học	I	1	1790
3	Đường Lê Hồng Phong đoạn Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lý Tự Trọng	II	2	805
4	Đường Minh Khai đoạn từ cầu Yên Biên II đến ngã tư Cầu Phát	I	1	1790
5	Đường Minh Khai từ ngã tư Cầu Phát đến ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng	II	1	1340
6	Đường Minh Khai ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát	II	2	805
7	Đường Minh Khai từ đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát đến chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh	II	3	605
8	Đường Minh Khai từ chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh đến ngã ba đường Phú Linh - Kim Thạch	III	4	270
9	Đường Lý Tự Trọng đoạn từ địa phận giáp phường Trần Phú đến ngã ba gặp đường Kim Đồng	II	1	1340
10	Đường Lý Tự Trọng đoạn từ ngã ba gặp đường Kim Đồng đến ngã ba gặp đường Lê Văn Tám	II	1	1340
11	Đường Lý Tự Trọng đoạn từ ngã ba gặp đường Lê Văn Tám đến ngã ba gặp đường Minh Khai	II	1	1340
12	Đường Kinh Đông	II	3	605
13	Đường Lê Văn Tám	II	2	805
14	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ suối Châu đến ngã ba nối với đường Trần Phú	II	2	805
15	Đường Lê Hồng Phong đoạn còn lại (từ đoạn hết đường nhựa vào đến chân núi)	II	3	605
16	Đường Hoàng Văn Thụ	II	2	805

17	Đường Bế Văn Đàn	II	2	805
18	Đường Võ Thị Sáu	II	2	805
19	Đường An phú đoạn còn lại	III	3	405
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	II	3	605
21	Đường bê tông tổ 16 nối từ đường Nguyễn Văn Cừ sang đường Nguyễn Thái Học	II	2	805
22	Đường Tổ 17 Minh Khai	III	3	405
23	Đường Tổ 19 M. Khai	III	3	405
24	Đường Tổ 18 M. Khai	III	2	540
25	Đường tổ 15 Minh Khai	III	3	405
26	Đường Dân Sinh tổ 4,5, 6, 7 Minh Khai	III	3	405
27	- Đường vào Trường Y	II	3	605
28	- Đường phía tây trung tâm giáo dục thường xuyên;	III	3	405
	- Đường Phía Tây trường Y	III	3	405
29	Đường vào nghĩa trang đến ngã ba vào nhà bà Hoa	III	3	405
30	Đường dân sinh đoạn nối với đường Minh Khai qua khu tập thể bệnh viện đến Trường Y	III	3	405
31	Đường trong khu dân cư tổ 13 ( đất cấp)	III	3	405
32	Đường An Phú Đoạn từ ngã tư Cầu Phát đến cổng Sở Công an	II	2	805
33	Khu vực còn lại của tổ 8,9 (Trường y cũ)	III	3	405
34	Đường Tô Vĩnh Diện	II	2	805
35	Đường bê tông tổ 2, 3,4 .	III	3	405
36	Đường dân sinh tổ 21 (từ nhà Thành Tân đến nhà ông Chế)	III	2	540
37	Các vị trí còn lại của phường Minh Khai	IV	3	202
38	Đường bê tông khu tổ 1	IV	2	270
39	Đường bê tông nối từ đường Nguyễn Văn Cừ vào khu tập thể trường chính trị	IV	1	450
40	Các vị trí còn lại của tổ 1,2,3	IV	4	135
41	Đường dân sinh tổ 20	III	3	405
42	Đường dân sinh tổ 22	III	2	540
43	Đường dân sinh tổ 13	III	3	405
44	Đường dân sinh tổ 11	IV	2	270
45	Đường dân sinh tổ 21	III	3	405
<b>V</b>	<b>Phường Ngọc Hà</b>			
1	Đường Sơn Hà từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt đến cổng Trạm xá	III	2	540
2	Đường Sơn Hà từ cổng trạm xá đến cầu Nậm Thấu	III	3	405
3	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 5	IV	4	135
4	Đường hàm hồ bắt đầu từ đất bộ đội cũ đến ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt	III	3	405

5	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn giáp Trần Phú đến Đường rẽ vào bệnh viện Vị Xuyên cũ)	II	2	805
6	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường rẽ vào bệnh viện Vị Xuyên cũ đến đường rẽ vào bãi đá tổ 5)	I	3	805
7	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường rẽ vào bãi đá tổ 5 đến ngã ba đường Cầu 3-2)	II	2	805
8	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ ngã ba đường Cầu 3-2 đến cổng trường Quân sự)	I	2	1075
9	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ cổng Trường Quân sự đến cầu Độc Lập)	I	3	805
10	Đường Quyết Thắng từ ngã tư Đường Lý Thường Kiệt đến hết đất trường Quân sự cũ	III	2	540
11	Đường Quyết Thắng từ đất trường quân sự cũ đến Cầu Cút	III	3	405
12	Đường vào bãi đá tổ 5 Ngọc Đường đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba thứ nhất	III	3	405
13	Đường vào bãi đá từ ngã ba thứ nhất đi ra hai phía đến hết khu dân cư	IV	4	135
14	Đường dân sinh nối từ đường Sơn Hà qua tổ 7 nối với đường Lý Thường Kiệt	IV	3	202
15	Đường dân sinh trong khu vực tổ 7.	IV	3	202
16	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 6.	IV	3	202
17	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 1, 2, 3, 4	IV	4	135
18	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 9.	IV	4	135
19	Đường từ đường Quyết Thắng rẽ đến suối Nậm Thấu	IV	3	202
19	Đường từ đường Lý Thường Kiệt đến cầu treo Tùng Tạo	III	3	405
20	Đường 3-2 từ Đường Lý thường kiệt đến cầu 3-2	I	2	1075
21	Các khu vực còn lại	IV	4	135

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính 1000đồng/ m<sup>2</sup>

TT	Mức xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Ngọc Đường</b>			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuý)	III	4	270
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nậm Thấu đến chân dốc Thái Hà	IV	3	202
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	IV	3	202
4	Đường dân sinh trong khu vực dân cư Sơn Hà	1	1	120
5	Đường trong khu dân cư Thái Hà	1	1	120

6	Đường chính nằm trong thôn Bản Tuỳ	1	1	120
7	Khu vực còn lại của thôn Bản Tuỳ; khu vực còn lại của thôn Tà Vải	2	1	90
8	Thôn Nam Tài (từ nhà ông Tot đến giáp Bản Cướm)	2	3	40
9	Thôn Nam Tài (Giáp bản tuỳ đến nhà ông Tot)	2	2	55
9	Thôn Bản Cướm 1	1	2	70
10	Thôn Bản Cướm 2	2	2	55
11	Thôn Nà Bấu	2	2	55
12	Các khu vực còn lại của Ngọc Đường	3	2	35
<b>II</b>	<b>Xã Phương Thiện</b>			
1	QL 2 Đoạn từ Đầu cầu mè đến Km 4	II	3	605
2	QL 2 Đoạn từ Km 4 đến hết địa phận thị xã	III	4	270
3	Từ cầu Mè đến ngã ba trường học	IV	3	202
4	Từ ngã ba trường học đến trụ sở UBND ( địa điểm mới)	1	1	120
5	Từ trụ sở UBND mới đến kho K8	2	1	90
6	Đường từ QL2 vào đến ngã ba rẽ vào UB xã hiện tại	1	1	120
7	Đường dân sinh từ ngã ba UB xã hiện tại đến ngã tư thôn Lâm Đồng	2	1	90
8	Từ ngã tư thôn Lâm Đồng đến trụ sở thôn Mè Thương	1	2	70
9	Khu vực còn lại của các thôn vùng thấp	3	1	55
10	Khu vực các thôn vùng cao	2	4	30
<b>III</b>	<b>Xã Phương Độ</b>			
1	Q lô 2: Giáp Phường Nguyễn Trãi đến cầu Lúp.	II	3	605
2	Q lô 2: Từ cầu Lúp đến Km 5.	II	4	400
3	QL 2: Từ Km 5 đến cầu Nam Tha	III	4	270
4	QL2: Từ cầu Nam Tha đến hết địa phận xã Phương Độ	IV	3	202
5	Các trục đường dân sinh thuộc các thôn vùng thấp	1	1	120
6	Các vị trí còn lại của các thôn vùng thấp	2	2	55
7	Các thôn vùng cao	2	4	30

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*Đơn vị tính 1000đồng/ m<sup>2</sup>*

TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)



1	Phường Nguyễn Trãi	1	1	23
2	Phường Trần Phú	1	1	23
3	Phường Minh Khai	1	1	23
4	Phường Quang Trung	1	1	23
5	Phường Ngọc Hà	1	1	23
6	Xã Ngọc Đường	1	2	14
	<b>Xã Phương Thiện</b>			
7	Các thôn vùng thấp	1	2	14
	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành, Thôn Gia Vài)	1	3	10,5
	<b>Xã Phương Độ</b>			
8	Các thôn vùng thấp	1	2	14
	Các thôn vùng cao (Thôn Nà Thác, Khuổi Mi, Lùng Vài)	1	3	10,5

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM:

TT	Mốc xác định	Đơn vị tính 1000đồng/ m <sup>2</sup>		
		Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phường Nguyễn Trãi	1	1	22
2	Phường Trần Phú	1	1	22
3	Phường Minh Khai	1	1	22
4	Phường Quang Trung	1	1	22
5	Phường Ngọc Hà	1	1	22
6	Xã Ngọc Đường	1	2	13
	<b>Xã Phương Thiện</b>			
7	Các thôn vùng thấp	1	2	13
	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành, Thôn Gia Vài)	1	3	10
	<b>Xã Phương Độ</b>			
8	Các thôn vùng thấp	1	2	13
	Các thôn vùng cao (Thôn Nà Thác, Khuổi Mi, Lùng Vài)	1	3	10

## B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:

Đơn vị tính 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phường Nguyễn Trãi	1	1	12
2	Phường Trần Phú	1	1	12
3	Phường Minh Khai	1	1	12
4	Phường Quang Trung	1	1	12
5	Phường Ngọc Hà	1	1	12
6	Xã Ngọc Đường	1	2	7
7	<b>Xã Phương Thiện</b>			
	Các thôn vùng thấp	1	2	7
	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành, Thôn Gia Vài)	1	3	5,5
8	<b>Xã Phương Độ</b>			
	Các thôn vùng thấp	1	2	7
	Các thôn vùng cao (Thôn Nà Thác, Khuổi Mi, Lùng Vài)	1	3	5,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP:

Đơn vị tính 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phường Nguyễn Trãi	1	1	10
2	Phường Trần Phú	1	1	10
3	Phường Minh Khai	1	1	10
4	Phường Quang Trung	1	1	10
5	Phường Ngọc Hà	1	1	10
6	Xã Ngọc Đường	1	2	6
7	<b>Xã Phương Thiện</b>			
	Các thôn vùng thấp	1	2	6
	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành, Thôn Gia Vài)	1	3	4,5
8	<b>Xã Phương Độ</b>			
	Các thôn vùng thấp	1	2	6

Các thôn vùng cao (Thôn Nà Thác, Khuổi Mi, Lùng Vài)

1

3

4,5

**PHỤ LỤC 2**  
**HUYỆN VỊ XUYÊN**

A - ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

**A1 - ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC ĐÔ THỊ.**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vị Xuyên:</b>			
1	Quốc Lộ 2:			
	Đoạn từ Km 17 + 800m - Cầu Km 19	I	3	560
	Đoạn từ cầu Km 19 - Km 21	II	1	950
	Đoạn từ Km 21 - Km 21+500	I	1	1250
	Đoạn từ Km 21+500 - Km 22 + 500	II	1	950
	Đoạn từ Km 22+500 - Km 23	I	4	375
	Đoạn từ Km 23 - Km 24	II	4	285
2	Ngã ba Quốc lộ 2 vào UBND huyện	II	2	570
3	Ngã ba Quốc lộ 2 vào đầu cầu Km 21	II	2	570
4	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn	III	4	190
5	Khu vực còn lại trong thị trấn	IV	4	95
<b>II</b>	<b>Thị trấn Việt Lâm:</b>			
1	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 24 đến Km 26	III	4	190
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 26 đến Km 28 + 900	I	4	375
3	Ngã ba Quốc lộ 2 đến cầu treo đi xã Trung Thành	III	4	190
4	Khu vực còn lại trong thị trấn	IV	4	95

**A2- ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN.**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

Số TT	Mốc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Việt Lâm:</b>			
1	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 28 + 900 đến Km29 + 500	III	2	375
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 29+900 đến Km32	IV	2	185
3	Từ ngã 3 Vat, đến cổng khu A Thanh Hà	III	3	280
4	Từ cổng khu A Thanh Hà + 500m phía vào xã Việt Lâm	IV	2	185
5	Từ cổng khu A Thanh Hà + 500m đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã 3 Việt Lâm đến đất Quảng Ngần.	1	1	120
6	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>II</b>	<b>Xã Đạo Đức:</b>			
1	Quốc lộ 2: Đoạn từ giáp địa phận thị xã Hà Giang đến Km 9	1	1	120
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km9 đến Km 11	III	3	280
3	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km11 đến Km16	IV	2	185
4	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km16 đến Km17+ 800	III	2	375
5	Các vị trí, khu vực còn lại	3	4	15
<b>III</b>	<b>Xã Thanh Thủy:</b>			
1	Quốc lộ 2: Đoạn giáp xã Phương Tiến đến cầu Pa Hán Km19+200	IV	2	185
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ cầu Pa Hán Km19+200 đến trạm kiểm soát liên ngành	III	3	280
3	Quốc lộ 2: Đoạn từ ngã 3 đến đôn Biên phòng, bóm trục đường nhánh khu vực kinh tế cửa khẩu và trục đường từ ngã tư UBND xã đến cầu treo Giang Nam đi Năm Ngật	IV	2	185
4	Các vị trí, khu vực còn lại	3	4	15
<b>IV</b>	<b>Xã Phương Tiến:</b>			
1	Trục đường quốc lộ 2	IV	2	185

2	Các vị trí, khu vực còn lại	3	4	15
<b>V</b>	<b>Xã Thuận Hoà:</b>			
1	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 6+700 đến Km 9+500	IV	2	185
2	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 9 +500 đến Km14	2	1	90
3	Các vị trí, khu vực còn lại	3	4	15
<b>VI</b>	<b>Xã Minh Tân:</b>			
1	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 14 đến Km 21	1	4	35
2	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 21 đến Km 23	2	1	90
3	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 23 đến Km 23+500	IV	2	185
4	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 23+500 đến cầu Bắc Sum	2	1	90
5	Các vị trí, khu vực còn lại	3	4	15
<b>VII</b>	<b>Xã Phú Linh:</b>			
1	Từ ngã 3 MK-KT- Phú Linh đến ngã ba Mương Bắc - Nà Trừ	1	1	120
2	Từ ngã 3 Mương Bắc đến hết đường bê tông Hồ Noong 1	1	1	120
3	Từ ngã 3 Phú Linh, Kim Linh đến cầu Pác Pà	2	2	55
4	Từ cầu Pác Pà đến giáp Kim Linh	2	3	40
5	Từ Mương Bắc đến Nà Trừ	3	3	25
6	Mương Bắc đi Mương Nam	3	3	25
7	Đường từ cầu Châm đi Nà Hác	3	2	35
8	Đường từ truyền hình đến trường tiểu học Bắc Sơn	2	2	55
9	Đường từ Nà Cọn đến Nà Trừ	3	3	25
10	Đường từ đường nhựa đi Kim Linh đến bản Lấp	3	3	25
11	Đường từ bản Lấp 2 đến Lũng Áng	3	3	25
12	Đường từ Bắc ngàn đi bản Tha	3	3	25
13	Đường từ Nà Cọn đến bến đò	3	3	25
14	Đường từ bản Châm 1 đi bến đò	3	3	25
15	Đường Pác Pà - Lay hơn	3	3	25
16	Đường từ chùa Bình lâm đến Nà Tha- Mương Nam	3	3	25
17	Từ nhà ông Công đi Nà Cang- Mương Nam	3	3	25
18	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>VIV</b>	<b>Xã Kim Thạch:</b>			
1	Đường liên xã từ Ngọc Đường - Kim Thạch - Kim Linh	1	1	120
2	Đường từ trụ sở UBND xã đến hết thôn bản Thấu	1	1	120
3	Từ trụ sở thôn Nà Cọn đến ngã 3 Phú Linh - Kim Thạch - Minh Khai	1	1	120
4	Đường bản Cốc Lái vào giáp xã Kim Linh	1	3	55

5	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Linh:</b>			
1	Trục đường chính từ giáp địa phận xã Kim Thạch đến hết Bản Ma	1	3	55
2	Đường từ Kim Linh sang Phú Linh	2	3	40
3	Đường Bản Ma - Nà Pông	3	3	25
4	Đường Bản Ma- Lùng Bẻ	3	3	25
5	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>X</b>	<b>Xã Trung Thành:</b>			
1	Từ trường Mâm Non đến cầu cứng UBND xã	1	1	120
2	Trục đường chính từ giáp địa phận thị trấn Việt Lâm đến trường Mâm Non	2	2	55
3	Đường từ Cầu cứng UBND xã đến giáp xã Đông Tâm	2	3	40
4	Các vị trí, khu vực khác còn lại của xã Trung Thành	3	4	15
<b>XI</b>	<b>Xã Linh Hồ:</b>			
1	Trục đường chính từ giáp địa phận xã Ngọc Linh đến hết đất TTLĐXH tỉnh	2	3	40
2	Đường từ đỉnh dốc giáp TTLĐXH tỉnh đến cổng UBND xã + từ ngã ba Chợ đi 500m về phía đường đi thôn Bản Lửa	1	3	55
3	Đường từ cổng UBND xã đi sang giáp xã Phú Linh	3	3	25
4	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>XII</b>	<b>Xã Tùng Bá:</b>			
1	Trục đường chính từ giáp địa phận thị xã Hà Giang đến nhà Trạm số 4 Kiểm Lâm	2	3	40
2	Đường từ nhà Trạm số 4 Kiểm Lâm đến ngã ba Cầu treo thôn Hồng Tiến đi Mỏ Quảng Hoàng Bách.	1	1	120
3	Đường từ ngã ba Cầu treo thôn Hồng Tiến đi Mỏ Quảng Hoàng Bách	2	3	40
4	Đường từ ngã ba thôn Hồng Tiến đi đến giáp địa phận xã Thuận Hoà	3	3	25
5	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Ngọc Linh:</b>			
1	Trục đường chính từ ngã ba đi vào UBND xã Ngọc Linh đến giáp đất Linh Hồ	1	3	55
2	Đường từ Cầu Km 21 đến ngã ba đi UBND xã Ngọc Linh.	1	1	120
3	Đường từ ngã ba thôn Tân Lập, Khuổi vại đi giáp địa phận xã Linh Hồ	2	3	40
4	Đường từ dốc UBND xã đi giáp xã Bạch Ngọc	2	3	40
5	Các vị trí, khu vực khác còn lại	3	4	15
<b>XIV</b>	<b>Các xã còn lại trong huyện:</b>			
1	Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m	1	3	55
2	Các khu vực, vị trí của các xã	3	4	15

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM.**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vị Xuyên</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	10,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	8
<b>II</b>	<b>Thị trấn Việt Lâm</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	10,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	8
<b>III</b>	<b>Xã Việt Lâm</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngân, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>IV</b>	<b>Xã Đạo Đức.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>V</b>	<b>Xã Phương Tiến.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>VI</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8

3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>VII</b>	<b>Xã Trung Thành</b>			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>VIV</b>	<b>Xã Linh Hồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>IX</b>	<b>Xã Quảng Ngần</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>X</b>	<b>Xã Thượng Sơn</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XI</b>	<b>Xã Cao Bồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XII</b>	<b>Xã Phú Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>VIV</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8



3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Kim Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XV</b>	<b>Xã Ngọc Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XVI</b>	<b>Xã Bạch Ngọc</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XVII</b>	<b>Xã Ngọc Minh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XVIII</b>	<b>Xã Minh Tân</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XIX</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XX</b>	<b>Xã Phong Quang</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5

2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XXI</b>	<b>Xã Tùng Bá</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XXII</b>	<b>Xã Thanh Đức</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XXIV</b>	<b>Xã Lao Chải</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7
<b>XXIV</b>	<b>Xã Xín Chải</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	8
3	Diện tích còn lại.	III	3	7

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vị Xuyên</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	16,5
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	10,0
3	Diện tích còn lại.	II	3	7,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Việt Lâm</b>			

1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	16,5
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	10,0
3	Diện tích còn lại.	II	3	7,5
<b>III</b>	<b>Xã Việt Lâm</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngần, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Đạo Đức.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Phương Tiến.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Trung Thành</b>			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Linh Hồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Quảng Ngần</b>			

1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Thượng Sơn</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cao Bồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Phú Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Kim Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Ngọc Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Bạch Ngọc</b>			

1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Ngọc Minh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Minh Tân</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XX</b>	<b>Xã Phong Quang</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Tùng Bá</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Thanh Đức</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Lao Chải</b>			

1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Xín Chải</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	10,0
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	7,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vi Xuyên</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	9,0
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	5,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	4,0
<b>II</b>	<b>Thị trấn Việt Lâm</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	9,0
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	5,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	4,0
<b>III</b>	<b>Xã Việt Lâm</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngần, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Đạo Đức.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5

<b>V</b>	<b>Xã Phương Tiến.</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Trung Thành</b>			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Lĩnh Hồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Quảng Ngần</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Thượng Sơn</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cao Bồ</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5

<b>XII</b>	<b>Xã Phú Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Kim Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Ngọc Linh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Bạch Ngọc</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Ngọc Minh</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Minh Tân</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5



<b>XIX</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XX</b>	<b>Xã Phong Quang</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Tùng Bả</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Thanh Đức</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Lao Chải</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Xín Chải</b>			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	5,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	4,0
3	Diện tích còn lại.	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

CẤP ĐỘ	MỨC ĐỘ ĐỀ	VIỆC	VIỆC	CẤP ĐỘ
--------	-----------	------	------	--------

<b>SỐ T T</b>	<b>MỤC XÁC ĐỊNH</b>	<b>VÙNG</b>	<b>VỊ TRÍ</b>	<b>Giá đất</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vị Xuyên</b>			
1	Diện tích đất thuộc các tổ dân phố.	II	1	7,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	II	2	4,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Việt Lâm</b>			
1	Diện tích đất thuộc các tổ dân phố.	II	1	7,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	II	2	4,5
3	Diện tích còn lại.	II	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Việt Lâm</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Đạo Đức.</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Phương Tiến.</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Trung Thành</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Linh Hồ</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5

3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Quảng Ngần</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Thượng Sơn</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cao Bồ</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Phú Linh</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Kim Linh</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Ngọc Linh</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Bạch Ngọc</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5

3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Ngọc Minh</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Minh Tân</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XX</b>	<b>Xã Phong Quang</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Tùng Bá</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Thanh Đức</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Lao Chải</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Xín Chải</b>			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	4,5
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	3,5

3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	2,5
---	---------------------------------------	-----	---	-----

PHỤ LỤC 3  
HUYỆN BẮC QUANG

A.. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN VIỆT QUANG**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

SỐ TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	- Từ đường vào trường tiểu học Nguyễn Trãi đến nhà Nam Loan	I	1	1250
2	- Từ nhà Nam Loan đến Km 61 (đại lý VLXD Sơn Duyệt).	I	2	750
3	- Từ đường vào Chi nhánh điện xuôi Hà Nội đến đường rẽ vào nhà ông Bằng giao thông	I	2	750
4	- Từ BCH quân sự đến đường vào trường tiểu học Nguyễn Trãi	I	2	750
5	- Từ đường rẽ vào trụ sở khu phố Quang Thành đến hết đất thị trấn Việt Quang	I	2	750
6	- Từ nhà ông Khoa đến đường vào BCH quân sự.	I	3	560
7	- Từ Km 61 (qua nhà Sơn duyên) đến đường vào chi nhánh điện.	I	3	560
8	- Từ giáp đất xã Việt Vinh đến đờng vào nhà cai Khoa	I	3	560
9	- Từ đường rẽ vào nhà ông Bằng đến đường rẽ vào trụ sở khu phố Quang thành	I	3	560
10	- Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 đường đi vào Sơn Thủy Quán.	II	2	570
11	- Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đờng bê tông sau trường cấp II Nguyễn trãi (nhà ông Trí Loan).	II	2	570
12	- Khu dân cư sau Ngân hàng chính sách	II	2	570

13	- Từ ngã ba đường vào HTX Thanh Tân đến giáp sau nhà Đức Chuyên.	II	3	430
14	- Từ nhà ông Nam ngân hàng đến hết đường bê tông	II	2	570
15	- Khu Dân cư tổ 3, khu phố số 3 (khu dân cư mới trước đài phát thanh truyền hình).	II	3	430
16	- Từ sau nhà Nam Loan đến cổng trường Chính trị qua đường trường THPT Việt Vinh, đến khách sạn Bình Minh.	II	2	570
17	- Từ ngã 3 Yên Bình đến Hạt kiểm lâm	II	1	950
18	- Từ trụ sở đường QL279 đến hết địa phận thị trấn Việt Quang.	II	4	285
19	- Từ nhà Trí Loan đến ngã tư đường vào HTX Thanh Tân.	II	3	430
20	- Từ ngã 3 Pắc Há vào xã Quang Minh đến Nhà văn hoá thôn Pắc Há, xã Quang Minh	III	1	625
21	- Từ sau ngã 3 khách sạn Vĩnh Hà đến nhà Ngân Quảng.	III	1	625
22	- Từ nhà ông Thực đến nhà ông Thực (giáo dục).	III	2	375
23	- Từ sau chợ thủy vôi đến cổng Hoàng hôn tím	III	2	375
24	- Các hộ còn lại của đường quanh chợ số 3.	III	2	375
25	- Từ nhà Ngân Quảng đến Nhà Trí Loan.	III	2	375
26	- Từ ngã 3 Viện kiểm sát đến Phòng Tài chính TM' - Du lịch.	III	2	375
27	- Từ ngã 3 Yên Hà' - Yên Bình đi Yên Hà đến nhà bà Yên Cường.	III	2	375
28	- Từ nhà Ngân Quảng đến nhà ông Quy Lan	III	2	375
29	- Từ chi nhánh điện (Thủy Vôi) đến nhà ông Mến	III	2	375
30	- Khu dân cư sau cây xăng và khu dân cư vòng quang bên xe	III	3	280
31	- Từ nhà Yên Cường đến cầu nhà ông Yên Mao	III	3	280
32	- Đường ngã 3 Quang sơn đi Việt vân (sau nhà ông Triền) đến nhà ông Khôi.	III	3	280
33	- Khu dân cư đường lên thác Thủy 150m.	III	3	280
34	- Từ Hoàng Hôn Tím đến trụ sở Minh Thành.	III	3	280
35	- Khu dân cư sau trường nội trú	III	3	280
36	- Các vị trí còn lại nội đường quanh hồ của cung văn hoá thiếu nhi.	III	4	190
37	- Từ Sơn Thủy Quán theo quốc lộ 279 đến sân sạ đoàn 314.	III	4	190
38	- Từ sau nhà Huy Hạnh đến nhà ông Cao Hoà.	IV	1	310
39	- Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL2 vào 150m.	IV	2	185
40	- Các vị trí còn lại của các loại đường phố (đất quy hoạch là đất ở tại đô thị).	IV	4	95

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Mốc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Các thôn thuộc khu vực thị trấn Việt Quang</b>			
1	- Các thôn: Thanh Tân, Thanh Bình, Tân Thành, Minh Thành, Thanh Sơn (đất quy hoạch là đất ở tại nông thôn).	2	3	40
2	- Các thôn: Tân Sơn, cầu Thủy, Cầu Ham (đất quy hoạch là đất ở tại nông thôn).	2	4	30
<b>II</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>			
1	- Từ Km 79+600m đến Km 80+500 (từ Trạm Vi ba đến đầu cầu Vĩnh Tuy).	II	2	570
2	Từ Km 82+700m đến công ông Năng	III	2	375
3	- Từ Km 77+800m đến Km 79+600m (từ giáp đất Vĩnh hảo đến trạm viba)	III	3	280
4	- Từ Km 80+500m (trạm Kiểm lâm) đến Km 82+700m	IV	2	185
5	Từ trụ sở thôn công ông Năng đến hết đất Vĩnh Tuy	IV	2	185
6	- Ngã ba Vĩnh Tuy đi Đồng Yên 150m đến khe suối nhà bà Đường( từ ngã ba vào 500m)	IV	2	185
7	- Ngã ba Vĩnh tuy '- Vĩnh Hảo (bám trục đường) đi vào hết đất xã Vĩnh Tuy	IV	2	185
8	- Các vị trí mặt tiền của các trục đường chính lên thôn	3	1	55
9	Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>III</b>	<b>Xã Vĩnh Hảo:</b>			
1	- Từ Km 75+800m đến Km 77+800m (Quốc lộ 2'- Từ công đá đến ngã ba Vĩnh Hảo)	IV	2	185
2	- Từ nhà ông Tình( Bí thư cũ) đi đường rẽ vào thôn Vĩnh Chính + 100m	1	1	120
3	- Phần còn lại bám đường nhựa( Vĩnh Tuy'- Việt Hồng)	1	2	70
4	- Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tuy đến nhà ông Tình (bí thư cũ)	1	2	70
5	- Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>IV</b>	<b>Thị tứ Hùng An:</b>			
1	Từ km 71( đường vào nhà ông Toạ bí thư Hùng An cũ) đến đường vào Trường cấp IV	II	2	570
2	Từ Trường cấp IV Hùng An đến cầu Hùng Nô	III	2	375
3	- Phần còn lại bám đường đến giáp địa phận xã Vĩnh Hảo (bám QLII)	IV	2	185
4	- Từ Km 65 (nhà bà Nga) đến Km 71 (đường vào nhà ông Toạ bí thư Hùng An cũ)	IV	2	185
5	- Ngã ba Công ty Chè vào Trường cấp 2 + 3 Hùng An 300m	2	1	90
6	- Đất bám xung quanh chợ (trừ mặt bám quốc lộ II).	2	1	90
7	- Khu vực còn lại của các thôn	3	4	15
<b>V</b>	<b>Thị tứ Tân Quang:</b>			
1	Từ ngã 4 Hoàng Su Phi ngược Hà giang Công trường tiểu học Tân Quang	II	2	570
2	Từ ngã 4 Hoàng Su Phi xuôi Hà nội đến ngã 3 vào UBND xã,	II	2	570

3	Từ ngã 4 vào Hoàng Su Phi đến nhà nghỉ Thủy Linh.	II	2	570
4	Từ ngã 4 đến đầu cầu Tân Quang đi Đông Tâm .	II	2	570
5	- Từ ngã 3 rẽ UBND xã vào 60m.	III	2	375
6	Từ Ngã ba vào UBND xã đến đầu cầu Quang (phía Hà Giang)	III	2	375
7	- Từ ngã 3 đi UBND xã (cách 60m) đến bến đò Đông Tâm	IV	2	185
8	Từ công trường tiểu học Tân Quang đến Cầu Trú	III	3	280
9	Từ đầu Cầu Quang( phía Hà nội) xuôi Hà nội đến hết địa phận xã Tân Quang	III	3	280
10	- Từ nhà nghỉ Thủy Linh đến nhà ông Phú Hiến	III	3	280
11	- Từ ngã 3 Bách hoá theo đường vào khu Ngọc Đường 80 m	1	1	120
12	- Mặt tiền của các trục đường chính lên thôn	3	1	55
13	- Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Thành:</b>			
1	- Từ Km 40+500 đến Km 41+500 (từ công trường cấp II đến nhà Hùng Đa).	III	3	280
2	- Từ Km 41+500 đến cầu Trú (từ nhà Hùng Đa đến cầu Trú)	IV	2	185
3	- Từ cầu Ngân xuôi Hà nội đến cầu Mụ - Từ cầu Ngân ngược Hà giang đến hết địa phận xã Tân Thành giáp địa phận huyện Vị Xuyên	1 1	1 1	120 120
4	- Khu vực còn lại các thôn của xã Tân Thành.	3	4	15
<b>VII</b>	<b>Xã Việt Vinh:</b>			
1	- Từ đường rẽ vào trạm nghiên Clanhke xuôi HN hết địa phận xã Việt Vinh	III	3	280
2	- Từ chân dốc tối cách đường vào trường THCS Tân Thắng 100m đi HN đến đường rẽ vào trạm nghiên Clanhke	IV	2	185
3	- Từ giáp địa phận xã Tân Quang xuôi Hà Nội đến công trường Thượng Mỹ +200m( nhà ông Thụy)	IV	2	185
4	- Từ qua trường Thượng Mỹ +200m( nhà ông Thụy) đến qua chân dốc tối cách đường vào trường THCS Tân Thắng 100m.	1	1	120
5	- Mặt tiền của các đường liên thôn.	2	3	40
6	- Khu vực còn lại của các thôn.	3	3	25
<b>VIV</b>	<b>Xã Quang Minh:</b>			
1	- Từ ngã ba Quang Minh đi Kim Ngọc đến cầu Khang (nhà bà Năm)	IV	2	185
2	- Từ ngã 3 Pắc Há - 100m (đọc quốc lộ II - cửa hàng xăng dầu Hà giang) đến hết địa phận xã Quang Minh (nhà bà Nga).	III	2	375
3	- Từ Ngã ba Pắc há đến hết cửa hàng xăng dầu Hà Giang.	II	2	570
4	- Từ Ngã 3 Pắc Há đến hết nhà văn hoá thôn Pắc Há.	II	2	570
5	- Từ nhà văn hoá thôn Pắc Há đến ngã ba Quang Minh.	IV	2	185
6	Từ ngã ba đường đi Sáo đến cầu Vàng Mo	1	1	120



7	Từ cầu Vàng mo đi đến cầu treo Vô Điem dọc tuyến bảm đờng.	1	2	70
8	Mặt tiền đờng 279 (từ nhà bà Năm đến Cầu Sào)	2	1	90
9	Khu vực mặt tiền của các đờng liên thôn.	3	2	35
10	Khu vực còn lại của các thôn.	3	3	25
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Ngọc:</b>			
1	Từ cầu Sào đến công UBND xã Kim Ngọc	III	3	280
2	Từ giáp đất UBND xã đi cầu Nậm mái	IV	2	185
3	- Mặt tiền trên trục đờng quốc lộ 279	2	1	90
4	- Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>X</b>	<b>Xã Bằng Hành:</b>			
1	Từ cầu Thác Vê qua UBND xã Bằng Hành +200m	IV	2	185
2	Mặt tiền trên trục đờng quốc lộ 279	2	1	90
3	- Khu vực còn lại của các thôn ( Trừ thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết )	3	3	25
4	- Thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết.	3	4	15
<b>XI</b>	<b>Trung tâm xã Liên Hệp:</b>			
1	Từ đỉnh dốc khu quy hoạch dân cư mới đi Đức Xuân đến cầu suối Tùn	III	3	280
2	Mặt tiền trên trục đờng quốc lộ 279	2	1	90
3	- Khu vực còn lại của các thôn ( Trừ Thôn Nà Ôn )	3	3	25
4	- Thôn Nà Ôn.	3	4	15
<b>XII</b>	<b>Xã Đông Yên:</b>			
1	- Từ cửa ngòi suối Thượng An đến đập tràn ngã 3 Phố cáo.	III	3	280
2	- Khu dân cư mới sau UBND xã Đông yên.	III	3	280
3	- Từ ngã 3 Phố cáo đến trạm điện	III	3	280
4	- Các trục đờng bảm quanh chợ Đông yên:			
5	+ Từ đập tràn ngã 3 phố cáo đến Vỹ thượng .	1	1	120
6	+ Từ Trạm điện đi Lục Yên 100m	1	1	120
7	- Mặt tiền trục đờng Vĩnh Tuy đi Xuân Giang	2	1	90
8	- Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>XIV</b>	<b>Xã Việt Hồng:</b>			
1	- Từ ngã 3 chợ Việt Hồng:			
2	+ Đi Yên Hà 300m.	IV	2	185
3	+ Đi Việt Quang 200m.	IV	2	185
4	+ Đi UBND xã Việt hồng 300m.	IV	2	185
5	- Từ ngã 4 Việt Hồng:			

6	+ Đi Tiên Kiều 150 ( Đến Cầu Bản)	1	1	120
7	+ Đi cầu sông Bạc 150m ( Đến công Trường tiểu học Việt Hồng )	1	1	120
8	+ Đi Lâm trường cầu Ham 100m ( Đến hết đất nhà ông Nông Trung ấn )	1	1	120
9	+ Đi Việt Quang đến hết đất nhà Nông Thị Thoa.	1	1	120
10	- Mặt tiền trục bóm đường đi Việt Quang- Xuân Giang - Việt Hồng	1	2	70
11	- Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>XIV</b>	<b>Xã Vĩnh Phúc:</b>			
1	- Từ ngã 3 chợ đến công trường cấp II Vĩnh phúc.	IV	2	185
2	- Mặt tiền các trục đường nhựa.	2	1	90
3	- Mặt tiền các đường liên thôn.	2	3	40
4	- Các khu vực còn lại	3	3	25
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên kiều</b>			
1	Vị trí bóm đường nhựa Vĩnh Tuy '- Việt Hồng	2	1	90
2	Khu vực bóm đường nhựa Cầu treo	2	1	90
3	Từ Cầu treo bóm trục chính đường bê tông	1	2	70
4	Mặt tiền của các đường bê tông liên thôn	2	3	40
5	Khu vực còn lại của các thôn	3	3	25
<b>XVI</b>	<b>Xã Đông Thành</b>			
1	Trục đường tỉnh lộ 283, giáp địa phận Vĩnh Tuy đến giáp địa phận xã Đông Yên.	2	1	90
2	Khu vực còn lại của các thôn: Đông Thành, Khuổi Niêng.	3	3	25
3	Khu vực còn lại của các thôn: Khuổi Hộc, Khuổi Le.	3	4	15
<b>XVII</b>	<b>Xã Vô Điểm</b>			
1	Mặt tiền đường nhựa từ Trạm xá xã Vô Điểm đến đường rẽ vào trụ sở thôn Dung.	1	2	70
2	Bóm đường nhựa từ Cầu treo đến Trạm Xá	1	3	55
3	Các Thôn: Ca, Me, Thương, Me Hạ, Dung, Thia	2	3	40
4	Các Thôn: Thíp, Lâm.	3	4	15
<b>XVIII</b>	<b>Xã Đông Tâm</b>			
1	- Từ chợ Đông Tâm đến Trường THCS Đông Tâm.	1	2	70
2	Khu vực bóm đường nhựa	2	3	40
3	Khu vực bóm trục đường chính liên thôn	3	3	25
4	Khu vực còn lại	3	4	15
<b>XIX</b>	<b>Xã Hữu Sản</b>			
1	- Từ UBND xã đi Liên Hiệp 100m.	1	2	70

2	Khu vực bám trục đường chính	1	4	35
3	Khu vực bám đường liên thôn	3	3	25
4	- Các khu vực còn lại.	3	4	15
<b>XX</b>	<b>Xã Tân Lập</b>	3	4	15
1	Từ Trạm xá đến đường rẽ vào nhà ông Vinh (Bí thư)	1	4	35
2	Bám đường nhựa Bắc Quang '- Hoàng Su Phì	3	3	25
3	Các khu vực còn lại	3	4	15
<b>XXI</b>	<b>Xã Đức Xuân</b>	3	4	15
1	Từ công UBND xã + - 100m	1	4	35
2	Vị trí bám đường Liên hiệp - Đức Xuân đến công Trường THCS	3	3	25
3	Các khu vực còn lại	3	4	15
<b>XXII</b>	<b>Xã Thượng Bình</b>	3	4	15
1	Từ UBND xã đến Trạm xá xã	1	4	35
2	Các hộ bám đường Bằng Hành '- Thượng Bình đến UBND xã	3	3	25
3	Các khu vực còn lại	3	4	15
<b>XXIV</b>	<b>Xã Đồng Tiến</b>	3	4	15
1	Từ UBND xã đến Trường THCS	1	4	35
2	Các hộ bám đường Đồng Tâm, Đồng Tiến, Kim Ngọc	3	3	25
3	Các thôn còn lại	3	4	15

## B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Việt Quang</b>			
1	Các tổ dân phố: Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh.	II	1	17,0
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn.	II	2	10,5
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	8,0
<b>II</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long.	II	1	17,0
2	Các thôn: Tự Lập, Ngòi Cò.	II	2	10,5

<b>III</b>	<b>Xã Vĩnh Hảo</b>			
1	Các thôn: Vinh Sơn, Thọ Quang.	III	1	10,5
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luông.	III	2	8,0
3	Các thôn: Khuổi Ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lâu.	III	3	7,0
<b>IV</b>	<b>Xã Hùng An</b>			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	17,0
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Luông.	II	2	10,5
<b>V</b>	<b>Xã Tân Quang</b>			
1	Các thôn: Vinh Quang; Xuân Hoà; Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	17,0
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lạn	II	2	10,5
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Thành</b>			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tâu	III	1	10,5
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	8,0
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cờm, Bản Tân, Ngần Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	7,0
<b>VII</b>	<b>Xã Việt Vinh</b>			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thương Mỹ	III	1	10,5
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	8,0
<b>VIII</b>	<b>Xã Quang Minh</b>			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bể Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiêm, Minh Tâm, Bắc Hà	III	1	10,5
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập	III	2	8,0
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngôm	III	3	7,0
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Ngọc</b>			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	10,5
2	Thôn Mái, Tân Điền, Màng	III	2	8,0
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quý Quân, Quý Quốc,	III	3	7,0
<b>X</b>	<b>Bằng Hành</b>			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	10,5
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiến,	III	2	8,0
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	7,0
<b>XI</b>	<b>Xã Liên Hiệp</b>			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	10,5

2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	8,0
3	Thôn Đi, Muông, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	7,0
<b>XII</b>	<b>Xã Đông Yên</b>			
1	Thôn An Xuân	III	1	10,5
2	Các thôn: Đông Kem; Kè Nhan; Thôn Bưa;	III	2	8,0
3	Các thôn: Đông Mừng; Đông Hương, Thương An	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Việt Hồng</b>			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thẳng; Việt Thành;	III	1	10,5
2	Các thôn: Đông Quan; Việt An; Thanh Tâm	III	2	8,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Vĩnh Phúc</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Trà	III	1	10,5
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	8,0
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trùng.	III	3	7,0
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Kiều</b>			
1	Các Thôn: Kim; Kim Thượng; Thôn Chàng; Thương Cầu	III	1	10,5
2	Các Thôn: Giàn Hạ; Giàn Thượng; Kiều; Cào	III	2	8,0
<b>XVI</b>	<b>Xã Đông Thành</b>			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niếng	III	1	10,5
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	8,0
<b>XVII</b>	<b>Xã Vô Điểm</b>			
1	Thôn Dung	III	1	10,5
2	Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	8,0
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	7,0
<b>XVIII</b>	<b>Xã Đông Tâm</b>			
1	Thôn Chàng	III	1	10,5
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	8,0
3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	7,0
<b>XIX</b>	<b>Xã Hữu Sản</b>			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	10,5
2	Thôn: Thương Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luôn	III	3	7,0
<b>XX</b>	<b>Xã Tân Lập</b>			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	8,0
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thương	III	3	7,0
<b>XXI</b>	<b>Xã Đức Xuân</b>			

1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	8,0
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tấu, Xuân Mới	III	3	7,0
<b>XXII</b>	<b>Xã Thượng Bình</b>			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	8,0
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi é, Nà Pia, Nậm Pầu	III	3	7,0
<b>XXIV</b>	<b>Xã Đông Tiến</b>			
1	Thôn Công Đá, Buột, Trám	III	2	8,0
2	Thôn , Phiên, Cuôm, Pù Đôn	III	3	7,0

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Việt Quang</b>			
1	Các tổ dân phố: Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh.	II	1	16,5
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn.	II	2	10,0
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	7,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long.	II	1	16,5
2	Các thôn: Tự Lập, Ngòi Cò.	II	2	10,0
<b>III</b>	<b>Xã Vĩnh Hảo</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	10,0
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luông.	III	2	7,5
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lâu.	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Hùng an</b>			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	16,5

2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Loóng.	II	2	10,0
<b>V</b>	<b>Xã Tân Quang</b>			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	16,5
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lan	II	2	10,0
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Thành</b>			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tấu	III	1	10,0
2	Các thôn: Ngân Hạ, Ngân Trung	III	2	7,5
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cườm, Bản Tân, Ngân Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Việt Vinh</b>			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thương Mỹ	III	1	10,0
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	7,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Quang Minh</b>			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiêm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	10,0
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập	III	2	7,5
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngóm	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Ngọc</b>			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	10,0
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	7,5
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quý Quân, Quý Quốc,	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Bằng Hành</b>			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	10,0
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiên,	III	2	7,5
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thương	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Liên Hiệp</b>			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	10,0
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	7,5
3	Thôn Đi, Muộng, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Đông Yên</b>			
1	Thôn An Xuân	III	1	10,0
2	Các Thôn: Đông Kem; Kè Nhận; Thôn Bưa;	III	2	7,5
3	Các thôn: Đông Mừng; Đông Hương, Thương An	III	3	6,5
<b>XIII</b>	<b>Xã Việt Hồng</b>			

1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt Thắng; Việt Thành;	III	1	10,0
2	Các thôn: Đông Quan; Việt An; Thành Tâm	III	2	7,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Vĩnh Phúc</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Trà	III	1	10,0
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	7,5
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trưng	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Kiều</b>			
1	Các Thôn: Kim; Kim Thượng; Thôn Chàng; Thượng Cầu	III	1	10,0
2	Các Thôn: Giản Hạ; Giản Thượng; Kiều; Cào	III	2	7,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Đông Thành</b>			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niêng	III	1	10,0
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	7,5
<b>XVII</b>	<b>Vô Diêm</b>			
1	Thôn Dung	III	1	10,0
2	Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	7,5
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Đông Tâm</b>			
1	Thôn Chàng	III	1	10,0
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	7,5
3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	6,5
<b>XIX</b>	<b>Hữu Sản</b>			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	10,0
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	6,5
<b>XX</b>	<b>Xã Tân Lập</b>			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	7,5
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thượng	III	3	6,5
<b>XXI</b>	<b>Đức Xuân</b>			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	7,5
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tấu, Xuân Mới	III	3	6,5
<b>XXII</b>	<b>Thượng Bình</b>			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	7,5
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi én, Nà Pia, Nậm Pâu	III	3	6,5
<b>XXIV</b>	<b>Đông Tiến</b>			
1	Thôn Công Đá, Buốt, Trám	III	2	7,5



2	Thôn , Phiến, Cuôm, Pù Đồn	III	3	6,5
---	----------------------------	-----	---	-----

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Việt Quang</b>			
1	Các tổ dân phố: Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh.	II	1	9,0
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn.	II	2	5,5
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	4,0
<b>II</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long.	II	1	9,0
2	Các thôn: Tự Lập, Ngòi Cò.	II	2	5,5
<b>III</b>	<b>Xã Vĩnh Hảo</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	5,5
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thông Nhất; Ba Luông.	III	2	4,0
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lâu.	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Hùng an</b>			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	9,0
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Luông.	II	2	5,5
<b>V</b>	<b>Xã Tân Quang</b>			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	9,0
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lan	II	2	5,5
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Thành</b>			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tấu	III	1	5,5
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	4,0
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bàn Cờm, Bàn Tân, Ngần Thương, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Việt Vinh</b>			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thương Mỹ	III	1	5,5
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tao	III	2	4,0
<b>VIV</b>	<b>Xã Quang Minh</b>			

1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiêm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	5,5
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập	III	2	4,0
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngom	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Ngọc</b>			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	5,5
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	4,0
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quý Quân, Quý Quốc,	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Bằng Hành</b>			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	5,5
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiến,	III	2	4,0
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Liên Hiệp</b>			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	5,5
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	4,0
3	Thôn Đi, Muông, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Đông Yên</b>			
1	Thôn An Xuân	III	1	5,5
2	Các thôn: Đông Kem; Kè Nhan; Thôn Bưa;	III	2	4,0
3	Các thôn: Đông Mừng; Đông Hương, Thượng An	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Việt Hồng</b>			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thẳng; Việt Thành;	III	1	5,5
2	Các thôn: Đông Quan; Việt An; Thành Tâm	III	2	4,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Vĩnh Phúc</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Tả	III	1	5,5
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	4,0
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trùng.	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Kiều</b>			
1	Các Thôn: Kim; Kim Thượng; Thôn Chàng; Thượng Cầu	III	1	5,5
2	Các Thôn: Giản Hạ; Giản Thượng; Kiều; Cào	III	2	4,0
<b>XVI</b>	<b>Xã Đông Thành</b>			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niêng	III	1	5,5
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	4,0
<b>XVII</b>	<b>Xã Vô Diêm</b>			

1	Thôn Dung	III	1	5,5
2	Các thôn: Ca, Me Thương, Me Hạ, Thia	III	2	4,0
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Đồng Tâm</b>			
1	Thôn Chàng	III	1	5,5
2	Thôn Năm Tuộc	III	2	4,0
3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	3,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Hữu Sản</b>			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	5,5
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	3,5
<b>XX</b>	<b>Xã Tân Lập</b>			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thương	III	2	4,0
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thương, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thương	III	3	3,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Đức Xuân</b>			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	4,0
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tâu, Xuân Mới	III	3	3,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Thượng Bình</b>			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	4,0
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi én, Nà Pia, Nậm Pâu	III	3	3,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Đồng Tiến</b>			
1	Thôn Công Đá, Buốt, Trám	III	2	4,0
2	Thôn , Phiến, Cuôm, Pù Đôn	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Việt Quang</b>			
1	Các tổ dân phố: Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh.	II	1	7,5
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn.	II	2	4,5
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long.	II	1	7,5

2	Các thôn: Tự Lập, Ngòi Cò.	II	2	4,5
<b>III</b>	<b>Xã Vĩnh Hào</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang	III	1	4,5
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thông Nhất; Ba Luông.	III	2	3,5
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lâu.	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Hùng an</b>			
1	Các thôn: Hùng Tiên; Tân Hùng; Tân Tiên; Tân An; An Tiên; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	7,5
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Luông.	II	2	4,5
V	<b>Xã Tân Quang</b>			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiên, Tân Lâm.	II	1	7,5
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lan	II	2	4,5
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Thành</b>			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tàu	III	1	4,5
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	3,5
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiên, Bản Cờm, Bản Tân, Ngần Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Việt Vinh</b>			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiên, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thượng Mỹ	III	1	4,5
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Quang Minh</b>			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thông Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiêm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	4,5
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập	III	2	3,5
3	Thông Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngom	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Kim Ngọc</b>			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	4,5
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	3,5
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quý Quân, Quý Quốc,	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Bằng Hành</b>			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	4,5
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiên,	III	2	3,5
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Liên Hiệp</b>			

1	Thôn Trung Tâm	III	1	4,5
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	3,5
3	Thôn Đi, Muông, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Đồng Yên</b>			
1	Thôn An Xuân	III	1	4,5
2	Các Thôn: Đồng Kem; Kè Nhan; Thôn Bưa;	III	2	3,5
3	Các thôn: Đồng Mừng; Đồng Hương, Thượng An	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Việt Hồng</b>			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thẳng; Việt Thành;	III	1	4,5
2	Các thôn: Đồng Quan; Việt An; Thành Tâm	III	2	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Vĩnh Phúc</b>			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Tả	III	1	4,5
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	3,5
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trùng.	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Kiều</b>			
1	Các Thôn: Kim; Kim Thượng; Thôn Chàng; Thượng Cầu	III	1	4,5
2	Các Thôn: Giàn Hạ; Giàn Thượng; Kiều; Cào	III	2	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Đông Thành</b>			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niếng	III	1	4,5
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	3,5
<b>XVII</b>	<b>Vô Diêm</b>			
1	Thôn Dung	III	1	4,5
2	Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	3,5
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Đông Tâm</b>			
1	Thôn Chàng	III	1	4,5
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	3,5
3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	2,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Hữu Sản</b>			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	4,5
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	2,5
<b>XX</b>	<b>Xã Tân Lập</b>			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	3,5
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thượng	III	3	2,5

<b>XXI</b>	<b>Đức Xuân</b>			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phầy, Xuân Thành,	III	2	3,5
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tầu, Xuân Mới	III	3	2,5
<b>XXII</b>	<b>Thượng Bình</b>			
1	Thôn Chung, Bản Bun	III	2	3,5
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi ến, Nà Pia, Nậm Pầu	III	3	2,5
<b>XXIV</b>	<b>Đồng Tiến</b>			
1	Thôn Công Đá, Buột, Trám	III	2	3,5
2	Thôn , Phiên, Cuôm, Pù Đôn	III	3	2,5

**PHỤ LỤC 4**  
**HUYỆN QUANG BÌNH**

**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

<b>STT</b>	<b>Mốc xác định</b>	<b>Loại đường phố</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	- Từ hộ ông Hoàng Văn Thái đến Ngã tư giao đường trục 7 ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục I ) Tính từ tim đường vào sâu 45m.	I	1	210
2	- Từ Ngã tư Trục 7 đến Ngã tư Công an huyện ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục I ) . Tính từ tim đường vào sâu 45m.	I	2	130
3	- Từ Đầu cầu đường Trục 7 đến Đền giáp ngã 3 đường Trục 3 ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 7 ) Tính từ tim đường vào sâu 35m	II	1	155
	- Từ ngã 5 Truyền hình đến Ngã tư giao đường Trục 5, Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 2, tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	100

4	- Từ ngã 3 Công an huyện đến Ngã 4 giao đường Trục 6, ( nhà bà Lụa ) Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 3, tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	100
	- Từ ngã 4 Công an huyện đến Ngã 5 Truyền hình ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 9 ) tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	100
	- Từ ngã 5 cây xăng Bảo sơn đến Đường vào Nghĩa địa ) Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 13 ) tính từ tim đường vào sâu 35m	II	2	100
	- Từ ngã 5 Truyền hình đến Ngã tư giao đường Trục 2 trục 6 ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 11) tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	100
	- Đường nội khu dân cư A, B1, Gồm các hộ bán 2 bên đường tính từ tim đường vào sâu 30m.	II	2	100
	- Từ Km 23+500 đến Km 26 ( QL 279 ) Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên tính từ tim đường vào sâu 50m.	II	2	100
5	- Từ Ngã 3 đường trục 13, 14 đến Hết khu dân cư K1 ( Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường Trục 14 ) tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	3	75
	- Từ ngã 4 Trục 3 ( nhà bà Lụa ) đến Trụ sở thôn Luồng: Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	3	75
	- Từ đường vào Nghĩa địa đến Đầu cầu thôn Bán yên: Gồm các hộ bám 2 bên đường Trục 13 tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	3	75
6	- Các vị trí còn lại trong khu vực quy hoạch huyện lỵ	III	4	35

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Bình</b>			
1	- Từ cầu Bán Yên đến Trụ Sở thôn Nà rại (theo đường Yên Bình - Bằng Lang): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	2	30
	- Từ đường vào điểm trường thôn Tân An đến Km 23 + 500 ( QL 279 ): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	2	30
2	- Từ Ngã 3 đường đi Tiên nguyên ( cầu Suối đôi ) đến Đường vào điểm trường thôn Tân An: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22
	- Từ Trụ sở thôn Nà rại đến Giáp đất xã Bằng Lang (Theo đường Yên Bình – Bằng lang): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22
3	- Từ ngã 3 đi Tân Nam ( cách 300m ) đến Giáp đất xã Tân Nam: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22

4	Các khu vực còn lại	3	2	21
<b>II</b>	<b>Xã Xuân Giang</b>			
1	- Từ Km 35 + 800 đến Km 37 + 300 (Đường Vĩnh Tuy - Xuân giang - Yên bình ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	1	1	50
2	- Từ Ngã 3 đường đi Yên hà đến đập tràn Suối cọ: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	2	30
	- Từ Ngã 3 Cây xăng theo đường đi Thôn Quyên ( Dài 250m) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m..	1	2	30
3	- Từ Km 35 + 800 ( Cầu cóc yên ) đến Giáp đất xã Tiên Yên: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m..	1	3	22
	- Từ Km 37 + 300 đến Giáp đất xã Bằng lang: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22
	- Từ đập tràn Suối cọ đến giáp đất xã Yên hà: Gồm các hộ bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22
4	- Các khu vực còn lại	3	2	21
<b>III</b>	<b>Xã Tân Trinh</b>			
1	- Từ Km 10 đến Km10 + 700 ( QL 279 ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	1	45
2	- Từ Km 8 đến Km 10 ( QL 279 ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	2	2	27
	- Từ Km 5 đến Km 8 ( QL 279 ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	2	2	27
3	- Từ Km 10 + 600 đường vào thôn Tả ngáo đi sâu vào 300m. Gồm các hộ, cơ quan bám 2 bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	3	20
	- Từ Km 8 + 400 Đường đi vào thôn Ngòi Han ( dài 300m ): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m..	2	3	20
4	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Bắc</b>			
1	- Từ Km 13 +200 đến Km 14 + 700 ( QL 279 ) Gồm các hộ bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	2	27
2	- Từ Km 10 +700 đến km 13 + 200 ( QL 279 ); từ km 14 + 700 đến ngã 3 đường đi xã Tiên nguyên ( cầu Suối đôi ): gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	3	20
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>V</b>	<b>Xã Yên Thành</b>			
1	- Từ Km 28 +600 đến Km 29 + 400 ( QL 279 ): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	2	27



2	- Từ Km 28 +200 đến Km 28 + 600 ( QL 279 ); Từ Km 29 + 400 đến Km 31 + 400 (Q. Lộ 279) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	1	3	22
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>VI</b>	<b>Xã Bằng Lang</b>			
1	- Từ Trụ sở UBND xã đến Đầu cầu (đường vào trạm Y tế ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m	2	1	45
2	- Từ trụ sở UBND xã đến Giáp đất xã Xuân giang ( theo đường Yên Bình - Bằng Lang – Xuân Giang )Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	3	20
	- Từ Trụ sở UBND xã đến Giáp đất xã Yên hà (đường qua Bằng lang hạ ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	3	20
	- Từ đầu cầu (đường vào trạm Y tế ) đến Giáp đất xã Yên bình ( theo đường Yên Bình - Bằng Lang-Xuân Giang ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m	2	3	20
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>VII</b>	<b>Xã Tiên Yên</b>			
1	- Từ Ngã 3 (đường vào trạm Y tế xã ) đến Giáp đất xã Vỹ thượng ( theo đường Vĩnh tuy - Xuân giang ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	2	27
2	- Từ Ngã 3 (đường vào trạm Y tế xã ) đến Giáp đất xã Xuân giang ( theo đường Vĩnh tuy - Xuân giang ) gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	3	20
3	- Từ ngã 3 Trụ sở UBND xã theo đường đi Hương sơn ( dài 300 m ): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 40 m.	2	3	20
4	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>VIV</b>	<b>Xã Vĩ Thượng</b>			
1	- Từ Km 27 + 300 đến Km 28 + 400 ( Giáp đất xã Tiên yên ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	2	2	27
2	- Từ Km 24 + 800 đến Km 25 + 800: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	3	20
	- Từ Km 19 + 800 ( Giáp đất xã Đồng yên )đến Km 24 + 800 ( Giáp Trung tâm xã ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	2	3	20
	- Từ Km 25 + 800 đến Km 27 + 300: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m..	2	3	20
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>IX</b>	<b>Xã Yên Hà</b>			
1	- Từ Km 16 + 300 đến Km 17 + 300 Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	2	27

2	- Từ đầu cầu Yên hà đến Km 16 + 300; Km 17 + 300 đến Km 20 ( Giáp đất Xuân giang ) Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	2	3	20
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>X</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>			
1	- Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Tiên Yên dài 500m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
	- Từ trụ sở UBND xã đi Yên Hà dài 500 m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
2	- Từ trụ sở UBND xã đi Tiên Yên cách 500 m đến giáp đất xã Tiên Yên: Gồm các hộ bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	3	3	15
	- Từ trụ sở UBND xã đi Yên Hà cách 500 m đến giáp đất xã Yên Hà: Gồm các hộ bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	3	3	15
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>XI</b>	<b>Xã Nà Khương</b>			
1	- Từ Trường học cấp I đi theo đường ra xã Xuân Giang dài 300 m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m.	3	2	21
	- Từ Trường cấp I đi theo đường vào thôn Lũng Vi cách 200 m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
2	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>XII</b>	<b>Xã Bản Rịa</b>			
1	- Từ trụ sở UBND xã đến trường cấp II: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	3	2	21
2	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Tân Nam</b>			
1	- Từ cầu Khuôi cho ( thôn Nà đất ) đến Đầu cầu sắt (theo đường Tân nam đi xã Nà Tri): Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m	3	2	21
	- Từ Cầu sắt đến giáp đất xã Nà Tri: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m.	3	3	15
2	- Từ cầu Nà Đất đến giáp đất xã Yên Bình: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50 m	3	3	15
3	Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Xuân Minh</b>			
	- Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Thông Nguyên dài 500m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21

1	- Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Tân Trinh dài 500m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
	- Từ trụ sở UBND xã đi thôn Xuân Thành dài 200m: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
	- Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Thông Nguyên cách 500 m đến giáp đất xã Thông Nguyên: Gồm các hộ bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
2	- Các khu vực còn lại	3	3	15
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Nguyên</b>			
1	- Từ trường cấp II đến Xương chè: Gồm các hộ, cơ quan bám hai bên đường tính từ tim đường vào sâu 50m	3	2	21
2	Các khu vực còn lại	3	3	15

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Bình</b>			
1	- Các thôn trung tâm huyện (Thôn Phô mới, thôn Yên Trung, thôn Luông)	II	1	14,0
2	- Các thôn dọc đường 279, đường 178.	II	2	10,0
3	- Các thôn còn lại	II	3	7,0
<b>II</b>	<b>Xã Tân Bắc</b>			
1	#NAME?	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>III</b>	<b>Xã Yên Thành</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên lập, Yên thương, Yên thành )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Trinh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tà ngáo )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>V</b>	<b>Xã Yên Hà</b>			

1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tràng thắm, Tràng sát )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 183	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>VI</b>	<b>Xã Bằng Lang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn trung )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>VII</b>	<b>Xã Tiên Yên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên trung )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 178.	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>VIII</b>	<b>Xã Vĩnh Thượng</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trung, Yên thượng, Thượng minh )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>IX</b>	<b>Xã Xuân Giang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trang, Thôn Trung, Thôn Mới )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>X</b>	<b>Xã Bản Rịa</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Bản rịa )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>XI</b>	<b>Xã Tân Nam</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Nà đất )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>XII</b>	<b>Xã Nà Khương</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Khán nhờ )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>XIII</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Xuân thành )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8,0

3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Xuân Minh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Minh sơn )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Nguyên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tân tiến )	III	1	10,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	7,0

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Bình</b>			
1	- Ba thôn trung tâm huyện (Thôn Phố mới, thôn Yên Trung, thôn Luồng )	II	1	13,0
2	- Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	9,0
3	- Các thôn còn lại	II	3	6,5
<b>II</b>	<b>Xã Tân Bắc</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Lũ Thượng, Nậm O )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Yên Thành</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên lập, Yên thượng, Yên thành )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Trịnh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tả ngạo )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Yên Hà</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trảng thăm, Trảng sắt )	III	1	10,0

2	- Các thôn dọc đường 183	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Bằng Lang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trung )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Tiên Yên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên trung )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Vĩ Thượng</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trung, Thôn thượng, Thượng minh )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Xuân Giang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Bản Rịa</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Bản rịa )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Tân Nam</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Nà đất )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Nà Khương</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Khan nhờ )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Xuân thành )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5

<b>XIV</b>	<b>Xã Xuân Minh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Minh sơn )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Nguyên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tân tiên )	III	1	10,0
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	7,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Bình</b>			
1	- Ba thôn trung tâm huyện (Thôn Phó mới, thôn Yên Trung, thôn Luông )	II	1	7,0
2	- Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	5,0
3	- Các thôn còn lại	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Tân Bắc</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Lũ Thượng, Nậm O )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Yên Thành</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên lập, Yên thượng, Yên thành )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Trịnh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tà ngáo )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Yên Hà</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tràng thắm, Tràng sát )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 183	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5

<b>VI</b>	<b>Xã Bằng Lang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trung )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Tiên Yên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên trung )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Vĩ Thượng</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn trung, Thôn Thượng, Thượng minh )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Xuân Giang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Bản Rịa</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Bản rịa )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Tân Nam</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Nà đất )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Nà Khương</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Khản nhờ )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Xuân thành )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Xuân Minh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Minh sơn )	III	1	5,5



2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Nguyên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tân tiên )	III	1	5,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	4,0
3	- Các thôn còn lại	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Bình</b>			
1	- Ba thôn trung tâm huyện (Thôn Phố mới, thôn Yên Trung, thôn Luồng )	II	1	6,0
2	- Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	4,5
3	- Các thôn còn lại	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Tân Bắc</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Lũ Thượng, Nậm O )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Yên Thành</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên lập, Yên thượng, Yên thành )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Trịnh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tả ngáo )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 279	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Yên Hà</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trảng thắm, Trảng sát )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 183	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Bằng Lang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Trung )	III	1	4,5

2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Tiên Yên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Yên trung )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Vĩ Thượng</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn trung, Thôn Thượng, Thượng minh )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 178	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Xuân Giang</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Bản Rịa</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Bản rịa )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Tân Nam</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Nà đất )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Nà Khương</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Khăn nhờ )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Hương Sơn</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Xuân thành )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Xuân Minh</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Minh sơn )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5

<b>XV</b>	<b>Xã Tiên Nguyên</b>			
1	- Các thôn trung tâm xã ( Thôn Tân tiến )	III	1	4,5
2	- Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	3,5
3	- Các thôn còn lại	III	3	2,5

**PHỤ LỤC 5**  
**HUYỆN HOÀNG SU PHÌ**

**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN VINH QUANG**

*Đơn vị tính 1000đ /m<sup>2</sup>*

<b>STT</b>	<b>Môc xác định</b>	<b>Loại đường phố</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Từ nhà Thu Liên và nhà Lan Trường đến hết nhà Tiến Nga (Khu1) và hết nhà ông Ngọc	III	1	155
2	Từ nhà Huy Minh và nhà ông Thu đến cầu Vinh Quang	III	1	155
3	Từ nhà Tân Vân đến hết Huyện ủy	III	1	155

4	Từ giáp Bệnh viện đa khoa và Công an huyện đến hết nhà Chùa và Đài Viễn thông huyện	II	2	140
5	Từ nhà Hoa Kim và nhà Bà Thu đến giáp cầu Cây xăng dầu cũ	II	2	140
6	Từ nhà Đào Phòng và nhà ông Trà Hảo đến hết nhà Hằng Khuyến	II	2	140
7	Từ nhà ông Quý đến hết Phòng nông nghiệp và nhà ông Toàn (Giáp Viện kiểm sát)	II	2	140
8	Khu đôi vật tư đường trục chính ( Đường 15,0 m)	II	2	140
9	Từ cây xăng huyện và nhà Hoa Dương đến hết bệnh viện đa khoa và Trung tâm y tế dự phòng	II	2	140
10	Từ nhà ông Tiếp và nhà bà Thắng Dăm đến hết tường Vinh Quang cũ và nhà ông Thiết (Khu đất chưa sang ủi).	II	3	105
11	Từ nhà Tuấn Oanh đến hết Sân vận động	II	3	105
12	Từ giáp đất Hằng Khuyến đến giáp nhà ông Thanh và hết nền nhà ông Tân	II	3	105
13	Từ Cầu bê tông phía sau nhà Đào Phòng đến giáp đập tràn Trường TTGD TX và vòng ra đến hết nhà Cận Văn	II	3	105
14	Từ giáp nhà ông Cương đến hết Hội trường Khu phố 4	II	3	105
15	Từ nhà Hiệp Chăm đến đầu đường rẽ đi bãi rác	II	3	105
16	Từ nhà Cương Hà đến hết Huyện đội	II	3	105
17	Khu đôi vật tư đường trục phụ ( Đường 6,5 m)	II	3	105
18	Từ Lâm trường đến giáp cây xăng và nhà ông Tuấn	II	3	105
19	Từ nhà Loan Hồng đến hết nhà Văn Sướng	III	2	95
20	Từ nhà ông Thanh đến đường rẽ vào trường Vinh Quang và đến hết nhà ông Lùng	III	2	95
21	Từ nhà bà Xuân và nhà ông Xương đến hết Trường TTGD Thường xuyên	III	2	95
22	Từ Phòng giáo dục đến hết Cứ biên phòng và đến hết nhà ông Sinh	III	2	95
23	Từ nhà Bắc Hạnh đến nhà Chín Hiền	III	2	95
24	Từ Đội thi hành án vòng qua nhà ông Sự Điền đến hết nhà Hồng Nghiệp	III	2	95
25	Khu vực phía sau Phòng công thương và Nhà chùa	III	2	95
26	Từ đường rẽ đường vào trường nội trú cũ tính từ trạm Biên thể đến hết nhà ông Quyên	III	2	95
27	Từ đường rẽ đi bãi rác đến hết Trường nội trú và trục đường đi vào bãi rác đến hết Trường cấp 3 mới	III	2	95
28	Từ giáp Huyện đội đến đường rẽ đi Chiên Phô	III	2	95
29	Từ cầu số 3 đến giáp Lâm trường	III	3	70
30	Từ đường rẽ vào trường Vinh Quang đi xã Pô Lô	III	3	70
31	Từ sau nhà Hồng Nghiệp đến hết Đài Truyền thanh Truyền hình mới	III	3	70
32	Từ giáp nhà ông Xương và nhà bà Xuân đến hết nhà ông Vàng Thơm	IV	2	50
33	Từ nhà ông Dôn kéo dọc suối đến hết nhà ông Thanh	IV	2	50
34	Từ giáp Hội trường khu phố 4 theo đường bê tông đến bậc lên huyện đội	IV	2	50
35	Từ nhà ông Lớ đến hết nhà ông Văn theo đường bê tông	III	4	45
36	Từ nhà ông Trường Giang đến hết nhà ông Sinh Phương	III	4	45
37	Các vị trí còn lại trong Thị trấn Vinh Quang	IV	3	35

**A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Thông Nguyên (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Từ nhà vật tư nông nghiệp đến UBND xã qua chợ đến cầu treo sang Bản Giàng	1	1	50
2	Từ phân viện y tế đến hết nhà ông Phú	2	1	45
3	Từ giáp nhà ông Phú đến cầu treo sang Khu du lịch PanHou	3	1	35
4	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>II</b>	<b>Xã Nậm Ty (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Từ khe suối đến hết nhà bà Định Thu	1	1	50
2	Từ tiếp giáp nhà bà Định Thu đến khe suối giáp UBND xã	2	1	45
3	Từ UBND xã đến Trạm truyền hình xã	3	1	35
4	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>III</b>	<b>Xã Nậm Dịch (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Từ Nhà ông Minh đến hết nhà Chân Nga	1	1	50
2	Từ Trạm hạ thế (Giáp nhà ông Thăng) đến đường rẽ đi thôn Tráng Lai	2	1	45
3	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết nhà ông Nam	2	1	45
4	Từ khu vực đằng sau chợ Nậm Dịch, đường vào trường học, khu vực đài truyền hình	3	1	35
5	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>IV</b>	<b>Xã Nam Sơn (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Khu vực từ ngã ba đường đi Hồ Thâu đến hết khu vực UBND xã	2	1	45
2	Khu vực đằng sau chợ Nam Sơn	3	1	35
3	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>V</b>	<b>Xã Hồ Thâu (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Từ cầu sắt đến hết đường giải nhựa	2	1	45
2	Khu vực UBND xã mới	3	1	35
3	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>VI</b>	<b>Xã Tân Tiến (Tính cả hai bên đường)</b>			
1	Từ khe suối đến hết UBND xã	1	1	50
2	Từ ngã 3 đường đi Tùng Sán đến ngã ba rẽ vào Trạm truyền thanh truyền hình	1	1	50

3	Khu vực đằng sau chợ và trường tiểu học	2	1	45
4	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>VII</b>	<b>Xã Tự Nhân (Tính cả hai lên đường)</b>			
1	Từ nhà cung giao thông đến Trạm truyền hình xã	1	1	50
2	Từ giáp Trường cấp 3 mới đang san ủi đến đường rẽ xuống bãi rác	2	1	45
3	Khu vực Ngã ba cầu cứng Lâm trường rẽ đi Bản Luộc (Khoảng cách tính từ đầu cầu kéo dài 1 km)	3	1	35
4	Khu vực Ngã ba cầu cứng Lâm trường rẽ đi Sán Sả Hồ (Khoảng cách tính từ đầu cầu kéo dài 1 km)	3	1	35
5	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>VIV</b>	<b>Xã Chiên Phô (Tính cả hai lên đường)</b>			
1	Khu vực chợ Mỏ Phìn ( Tính từ Hạt giao thông đến Cầu suối đỏ)	1	1	50
2	Từ đường rẽ lên Bru Điện văn hoá xã đến hết nhà Hợp tác xã dịch vụ	2	1	45
3	Ngoài các khu vực trên	3	3	15
<b>IX</b>	<b>Các xã còn lại</b>			
1	Khu vực trung tâm xã	2	2	27
2	Khu vực ngoài trung tâm xã	3	3	15

## B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vinh Quang</b>			
	Khu phố 1,2,3,4	II	1	14,0
	Thôn Quang Tiên và Thôn Pồ Lũng	II	2	10,0
<b>II</b>	<b>Xã Thông Nguyên</b>			
	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh (từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0

	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>III</b>	<b>Xã Nậm Ty</b>			
	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo ( cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ cách ngã 3 Tân Xã Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>IV</b>	<b>Xã Bản Páo</b>			
	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo ( từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>V</b>	<b>Xã Nậm Dịch</b>			
	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đàng Vải ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>VI</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>			
	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>VII</b>	<b>Xã Hồ Thầu</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>VIV</b>	<b>Xã Nậm Khòa</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Luộc</b>			
	Từ giáp đất Tự Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0

	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>X</b>	<b>Xã Tụ Nhân</b>			
	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ giáp đất Vinh Quang (Độc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XI</b>	<b>Xã Chiến Phố</b>			
	Từ giáp đất Tụ Nhân (Độc đường đi Xín Mần) đến cầu Suối đỏ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XII</b>	<b>Xã Bản Máy</b>			
	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Bản Phùng</b>			
	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Thàng Tín</b>			
	Từ giáp đất Phố Lò qua trung tâm xã đến Mốc 10 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XV</b>	<b>Xã Thèn Chu Phìn</b>			
	Từ giáp đất Phố Lò đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XVI</b>	<b>Xã Phố Lò</b>			
	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thàng Tín và đất Thèn Chu Phìn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XVII</b>	<b>Xã Đản Ván</b>			
	Từ giáp xã Phố Lò xã đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XVIII</b>	<b>Xã Tân Tiến</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	10,0
	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0



	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XIX</b>	<b>Xã Tùng Sơn</b>			
	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XX</b>	<b>Xã Ngâm Đăng Vai</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	<b>Diện tích đất còn lại</b>	III	3	7,0
<b>XXI</b>	<b>Xã Bản Nhung</b>			
	Từ cầu treo Bản Nhung qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XXII</b>	<b>Xã Tả Sủ Choóng</b>			
	Từ giáp đất Bản Nhung qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XXIV</b>	<b>Xã Sán Sả Hồ</b>			
	Từ giáp đất Tú Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XXIV</b>	<b>Xã Pờ Ly Ngải</b>			
	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
<b>XXV</b>	<b>Xã Nàng Đôn</b>			
	Từ giáp đất Pờ Ly Ngải qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính 1000đ /m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vinh Quang</b>			
	Khu phố 1,2,3,4	II	1	13,0
	Thôn Quang Tiến và Thôn Pố Lũng	II	2	9,0
<b>II</b>	<b>Xã Thông Nguyên</b>			
	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0

	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Nậm Ty</b>			
	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ cách ngã 3 Tân Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Bản Páo</b>			
	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Nậm Dịch</b>			
	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đàng Vải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>			
	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Hồ Thầu</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Nậm Khòa</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Luộc</b>			
	Từ giáp đất Tự Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5

<b>X</b>	<b>Xã Tự Nhân</b>			
	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiền Phô ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiền Phô ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Chiền Phô</b>			
	Từ giáp đất Tự Nhân (Dọc đường đi Xin Mần) đến cầu Suối đỏ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ giáp đất Tự Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Bản Máy</b>			
	Từ giáp đất Chiền Phô qua trung tâm xã đến Mốc 7 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Bản Phùng</b>			
	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thành Tín</b>			
	Từ giáp đất Pô Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Thèn Chu Phìn</b>			
	Từ giáp đất Pô Lô đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Pô Lô</b>			
	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thành Tín và đất Thèn Chu Phìn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Đản Ván</b>			
	Từ giáp xã Pô Lô xã đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Tân Tiến</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	9,0
	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5

	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Túng Sơn</b>			
	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XX</b>	<b>Xã Ngâm Đăng Vai</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Bản Nhùng</b>			
	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Tả Sủ Choóng</b>			
	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Sán Sả Hồ</b>			
	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngại ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Pờ Ly Ngại</b>			
	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5
<b>XXV</b>	<b>Xã Nàng Đôn</b>			
	Từ giáp đất Pờ Ly Ngại qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	7,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vinh Quang</b>			
	Khu phố 1,2,3,4	II	1	7,0
	Thôn Quang Tiến và Thôn Phố Lũng	II	2	5,0
<b>II</b>	<b>Xã Thông Nguyên</b>			
	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0

	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Nậm Ty</b>			
	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ cách ngã 3 Tân Xã Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Bản Páo</b>			
	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Nậm Dịch</b>			
	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đẳng Vải ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>			
	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Hồ Thầu</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Nậm Khòa</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Luộc</b>			
	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Tụ Nhân</b>			

	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bàn Máy) đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Chiến Phố</b>			
	Từ giáp đất Tụ Nhân (Dọc đường đi Xin Mân) đến cầu Suối đỏ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bàn Máy ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Bàn Máy</b>			
	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Bản Phùng</b>			
	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thành Tín</b>			
	Từ giáp đất Pố Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Thèn Chu Phìn</b>			
	Từ giáp đất Pố Lô đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Pố Lô</b>			
	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thành Tín và đất Thèn Chu Phìn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Đản Ván</b>			
	Từ giáp xã Pố Lô xã đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Tân Tiến</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	5,0
	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Túng Sán</b>			

	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XX</b>	<b>Xã Ngâm Đăng Vải</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Bản Nhùng</b>			
	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Tả Sủ Choóng</b>			
	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Sán Sả Hồ</b>			
	Từ giáp đất Tu Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Pờ Ly Ngải</b>			
	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
<b>XXV</b>	<b>Xã Nàng Đôn</b>			
	Từ giáp đất Pờ Ly Ngải qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	4,0
	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

STT	Mức xác định	Đơn vị tính 1000đ/m <sup>2</sup>		
		Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Vinh Quang</b>			
	Khu phố 1,2,3,4	II	1	6,0
	Thôn Quang Tiến và Thôn Phố Lũng	II	2	4,5
<b>II</b>	<b>Xã Thông Nguyên</b>			
	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5

	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Nậm Ty</b>			
	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ cách ngã 3 Tân Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Bản Páo</b>			
	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Nậm Dịch</b>			
	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đăng Vải ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>			
	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Hồ Thầu</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Nậm Khòa</b>			
	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Luộc</b>			
	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Tụ Nhân</b>			



	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bàn Máy) đến giáp đất Chiến Phố ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Chiến Phố</b>			
	Từ giáp đất Tự Nhân (Dọc đường đi Xin Mần) đến cầu Suối đỏ ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ giáp đất Tự Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bàn Máy ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Bàn Máy</b>			
	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Bản Phùng</b>			
	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thành Tín</b>			
	Từ giáp đất Pố Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Thèn Chu Phìn</b>			
	Từ giáp đất Pố Lô đến trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Pố Lô</b>			
	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thành Tín và đất Thèn Chu Phìn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Đản Ván</b>			
	Từ giáp xã Pố Lô xã đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Tân Tiến</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	II	2	4,5
	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5

<b>XIX</b>	<b>Xã Túng Sán</b>			
	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XX</b>	<b>Xã Ngâm Đăng Vài</b>			
	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XXI</b>	<b>Xã Bản Nhùng</b>			
	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XXII</b>	<b>Xã Tả Sủ Choóng</b>			
	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Páo ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Sán Sả Hồ</b>			
	Từ giáp đất Tự Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngại ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XXIV</b>	<b>Xã Pờ Ly Ngại</b>			
	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5
<b>XXV</b>	<b>Xã Nàng Đôn</b>			
	Từ giáp đất Pờ Ly Ngại qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh ( Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	3,5
	Diện tích đất còn lại	III	3	2,5

PHỤ LỤC 6  
**HUYỆN XÍN MÀN**

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LỰ**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Từ ngã 3 đường đi trường Nội trú giáp ô đất ông: Hiền Huế đối diện với hộ B Hoa Quang đến ngã 3 đi vào Trung tâm y tế ( hết đất nhà ông Ngo)	I	1	210

2	Trục đường Bru điện đi sân vận động : từ ngã 3 cửa hàng thương mai đến hết đất hộ ông Thèn Văn Sinh giáp sân vận động	II	1	155
3	Trục đường chợ Cốc Pài đi Nội trú : từ đất hộ ông Khón đến hết đất phía sau hộ ông Ngo	II	1	155
4	Trục đường từ ngã 3 cửa hàng Thương Mai Đến ngã 3 dài Truyền hình	II	1	155
5	Đoạn đường từ hộ ông Vui Vũ đến tiếp giáp với trục cửa hàng Thương Mai – Truyền Hình	II	1	155
6	Đoạn đường Vành đai chợ Cốc Pài từ ô đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Khón	II	1	155
7	Đoạn đường Bậc thang xuống Trường Nội trú Huyện Tính từ ô đất giáp hộ ông Khánh đến hết đất hộ ông Bình	II	1	155
8	Trục đường Cốc Pài Nà chỉ : từ ngã 3 xuống trường Nội trú giáp đất hộ ông Ngo đến hết đất hộ ông Quyết	II	1	155
9	Trục đường Cốc Pài Nàn ma từ ngã 3 cây Xăng Hoàng Long đến ngã 3 đi Cốc Cooc (Sân vận động)	II	1	155
10	Đoạn đường bê tông khu san ủi tính từ giáp đất bà Hoa Quang đến hết đất hộ ông Cát	I	2	130
11	Đoạn đường bê tông nối từ trục Bru điện đi Sân Vận động rẽ lên trường Tiểu học Cốc Pài	I	2	130
12	Đoạn đường xuống nhà trẻ liên cơ Từ giáp đất hộ ông Chấn đến giáp đất hộ ông Tin	I	2	130
13	Đoạn đường từ công hạt kiếm lâm đến hết đất hộ ông Phi Lan	I	2	130
14	Đoạn đường phía sau nhà Văn hoá Tính từ đường rẽ xuống đến nhà ông Chi	I	2	130
15	Trục đường Cốc pài – Nà chỉ : Đoạn Từ giáp đất hộ ông Quyết đến đầu cầu Bàn gỗ	I	2	130
16	Đoạn đường Từ ngã 3 phòng giáo dục đi vào Bệnh viện : Tính từ ngã 3 đến hết đất hộ ông Thèn Văn Đức	I	2	130
17	Đoạn đường Từ giáp đất Phòng Y tế đến hết đất khu tập thể Y tế	II	2	100
18	Đoạn đường từ ngã 3 ĐTTTH đi dài Tường niêm đến ngã 3 đi nàn ma và sân vận động	II	2	100
19	Trục đường dài Truyền TT Hình đến ngã 3 đường đi Nàn ma : Tính từ ngã 3 TTT hình đến Ngã 3 Nối vào đường Xin mần Bắc hà	II	2	100
20	Đoạn đường từ trường Chính trị đi hết khu dân cư phía sau trường Nội Trú	II	2	100
21	Trục đường Cốc pài đi cốc pú : Đoạn từ ngã 3 Sân Vận động đến hết đất Lò gạch Gia Long giáp đất hộ bà Tin	II	2	100
22	Trục đường Cốc pài – Nàn ma từ ngã 3 Sân Vận động Cốc Cooc đến ngã 3 đường Nàn Ma rẽ vào dài Truyền thanh – Truyền hình.	II	2	100
23	Đoạn đường bê tông rẽ vào trường Trung học cơ sở Cốc Pài	II	2	100
24	Nhánh đường xuống hộ ông Ngán Tính từ giáp đất hộ Bà Minh đến hết đất hộ Ông Ngán và nhánh đường xuống hộ ông Phúc. Tính từ hộ ông Tin đến hết đất hộ ông Phúc	II	3	75
25	Trục đường Ngã 3 Đài TTTT đi thôn Vũ khí: Tính từ ngã 3 đến trạm y tế xã	II	3	75
26	Đoạn từ từ đất hộ bà Tin giáp đất Lò gạch Gia Long đến hết đất lò gạch Hồng Thanh Quang.	II	4	50
27	Các Vị trí còn lại	II	4	50

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Cốc Pài</b>			
1	Trục đường Cốc pài- Nàn Ma : từ Ngã 3 rẽ đi đèo Truyền thanh – Truyền hình đến hết đại phận xã cốc pài tính từ mép đường sang mỗi bên sâu vào vào 30 mét	1	1	50
2	đoạn đường từ ngã ba Đồi TTTH đến trung tâm thôn vũ khí tính từ mép đường sang mỗi bên 30 mét	1	1	50
3	Đoạn đường từ ngã ba trục đường Cốc pài - Nàn ma rẽ vào thôn suối thâu tính từ mép đường sang mỗi bên sâu vào 30 mét	1	2	30
4	Đoạn đường từ ngã ba trục đường Cốc pài - Nàn ma rẽ vào thôn chúng trái , sủng sảng	1	2	30
5	đoạn đường tiếp giáp từ địa phận thôn sủng sảng đến hết đất thôn na pan	3	1	35
6	các vị trí khác còn lại	2	2	27
<b>II</b>	<b>Xã Nàn Ma</b>			
1	Trục đường quốc lộ xin mần Bắc hà : đoạn đường qua trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên sâu vào 30 mét	1	1	50
2	Trục đường quốc lộ xin mần Bắc hà : đoạn đường từ giáp danh đất xã cốc pài đến giáp đất quy hoạch trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 mét	2	1	45
3	Trục đường quốc lộ xin mần Bắc hà : đoạn đường từ giáp danh đất quy hoạch trung tâm xã đến giáp danh đất Bắc hà tính từ mép đường sang mỗi bên 30mét	2	1	45
4	Trục đường từ UBND xã đi thôn Nàn Lý tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
5	Trục đường từ trung tâm xã đi thôn La Chí Chải tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
6	Trục đường từ ngã ba rẽ vào thôn Cốc Pú tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
7	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>III</b>	<b>Xã Pà Vây Sủ</b>			
1	Trục đường Cốc pài –Pà Vây Sủ: Đoạn đường chính trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m	2	1	45
2	Trục đường Cốc pài –Pà Vây Sủ : Đoạn đường từ giáp ranh với xã Chí Cà đến giáp ranh với đường đã được quy hoạch trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	1	2	30
3	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>IV</b>	<b>Xã Chí Cà</b>			
1	Đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m	2	1	45
2	Đoạn đường từ ngã 3 Chí cà - Thèn phàng đến tiếp giáp với đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m	1	2	30

3	Trục đường Cốc pài –Pà Vây Sủ : từ đoạn tiếp giáp với xã Thèn phàng đến tiếp giáp với xã Pà Vây Sủ tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	1	2	30
4	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>V</b>	<b>Xã Xín Mần</b>			
1	Đoạn đường từ ngã 3 Xín Mần đến giáp đất thôn Khâu Tinh xã Thèn phàng từ mép đường sang mỗi bên 20m	1	1	50
2	Đoạn đường từ ngã 3 Xín mần đi Hải Quan, Đồn Biên phòng từ mép đường sang mỗi bên 20m	1	1	50
3	Đoạn đường từ ngã 3 giáp hộ ông Lù ( hải quan) đến chợ Xín Mần từ mép đường sang mỗi bên 20m	1	1	50
4	khu đất vòng quang chợ Xín mần từ mép chợ sang mỗi bên 30m	1	1	50
5	Đoạn đường từ ngã 3 Xín mần đến hết đất trường Nội Trú xã Xín Mần từ mép đường sang mỗi bên 20m	1	1	50
6	Đoạn đường từ tiếp giáp với trường Nội trú đến hết đất tiếp giáp với đường quy hoạch trung tâm Thương Mai của khẩu Mốc 5 từ mép đường sang 2 bên 30m	2	1	45
7	Các trục đường đã được quy hoạch trong khu trung tâm Thương Mai Mốc 5	1	1	50
8	Trục đường từ ngã 3 Quán Dín Ngại đến giáp địa phận đất xã Nàn Sín tính từ mép đường sang mỗi bên 20m	1	2	30
9	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>VI</b>	<b>Xã Nàn Sín</b>			
1	đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	2	1	45
2	Trục đường quán dín ngại-nàn sin tính từ giáp danh xã xín mần đến ngã ba Thôn Ma dý vãng tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	3	1	35
3	Trục đường từ ngã ba Ma dý vãng đi péo suối ngại đến giáp đất huyện hoàng su phi	3	1	35
4	đoạn đường từ ngã ba Ma dý vãng đến giáp với đất từ mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
5	Đoạn đường từ trung tâm xã đi thôn thắng lợi tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
6	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>VII</b>	<b>Xã Thèn Phàng</b>			
1	Trục đường Xín mần – Hoàng Su Phi : đoạn đường từ đầu cầu cốc pài đến hết km4 từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50
2	Trục đường Cốc pài Pà vây sủ : đoạn đường từ đầu cầu cốc pài đến hết đất xã thèn phàng giáp với đất xã chí cà theo tuyến đường cốc pài - pà vây sủ từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	2	30
3	Trục đường Xín mần – Hoàng Su Phi : đoạn đường từ đầu km5 đến hết km13 từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	2	30
4	Trục đường Xín mần – Hoàng Su Phi : đoạn đường từ đầu km14 đến hết km 14 từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
5	Trục đường Xín mần – Hoàng Su Phi : đoạn đường từ km 15 đến hết đất xã thèn phàng giáp với đất xã bản dít từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	2	30

6	Trục đường km 30 đi Cửa khẩu Mốc 5 : đoạn đường từ ngã ba km30 đến ngã ba khâu táo từ hai mép đường vào 30 m	1	2	30
7	Đoạn đường từ ngã ba khâu táo đến hết đất thềm phàng ,giáp với đất xã bản diều từ mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
8	Trục đường km 30 đi Cửa khẩu Mốc 5 : đoạn đường từ ngã ba khâu táo đến hết đất thềm phàng giáp với đất xã xín mần tính từ mép đường vào 2 bên 30m	1	2	30
9	đoạn đường đi vào thôn lũng cháng từ ngã ba đi đến trụ sở thôn lũng cháng từ mép đường vào hai bên 30 m	3	1	35
10	đoạn đường đại đoàn kết của xã tính từ mép vào hai bên 30 m	3	1	35
11	các vị trí khác còn lại	2	2	27
<b>VIV</b>	<b>Xã Bản Diều</b>			
1	đoạn đường từ thôn cốc tùm giáp với thôn khâu táo đến giáp đờng trung tâm xã từ hai mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
2	đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
3	đoạn đường từ giáp đất xã đi đến giáp cầu suối đỏ từ mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
4	Trục đường Cốc pài – Hoàng Su Phi : Đoạn từ giáp đất xã Thềm phàng đến giáp cầu suối đỏ từ mép đường vào 2 bên 30m	1	2	30
5	Các tuyến đường liên thôn trong xã từ hai mép đường vào hai bên 30 m	3	1	35
6	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>IX</b>	<b>Xã Tả Nhiu</b>			
1	đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	đoạn đường từ giáp trung tâm xã đi thôn nậm pé đến giáp đất xã chế là từ mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
3	đoạn đường giáp đất trung tâm xã đi giáp đất xã cốc rế từ mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
4	đoạn đường từ ngã 3 cầu treo ( Thảm giá - Bản ngò) đi thôn thảm giá đến giáp đất trung tâm xã từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
5	Đoạn đường từ ngã 3 Cầu Treo ( Thảm giá - Bản ngò)đi thôn Na Lan Cốc Rế đến giáp đất xã Cốc Rế từ mép đường vào hai bên 30 m	1	2	30
6	Các tuyến đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào hai bên 30 m	3	1	35
7	các vị trí còn lại	2	2	27
<b>X</b>	<b>Xã Cốc Rế</b>			
1	đoạn đường từ ngã 3 trung tâm xã ( giáp hộ ông Sò) đi về hướng xã Tả nhiu đến hết đất trường Trung Học cơ sở	1	1	50
2	đoạn đường từ ngã 3 trung tâm xã ( giáp hộ ông Sò) đi về thôn Cốc Cải đến hết đất trạm y tế xã.	1	1	50
3	Đoạn từ ngã 3 trung tâm xã ( giáp hộ ông Sò) đi về hướng thôn Cốc Rế 300 m từ mép đường vào 2 bên 30m.	1	1	50
4	Đoạn đường Cốc Rế – Tả nhiu tính từ giáp đất trường Trung Học Cơ Sở đến hết đất thôn Năm Ngà giáp đất xã Tả Nhiu tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	1	2	30

5	Đoạn đường Cốc Rế Ngán Chiên tính từ vị trí cách hộ ông So 300m đến hết đất xã Cốc Rế giáp đất xã Ngán Chiên tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	1	2	30
6	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
7	các vị trí còn lại trong xã	2	2	27
<b>XI</b>	<b>Xã Thu Tà</b>			
1	Đoạn đường trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Các trục đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
3	các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
<b>XII</b>	<b>Xã Ngán Chiên</b>			
1	Đoạn đường từ trường THCS đến hết khu dân cư Đội Phó Chợ Ngán Chiên	1	1	50
2	Đoạn đường từ trường THCS đến tiếp giáp với đường KM26 – Cốc Rế tính từ mép đường vào 2 bên 30m	1	2	30
3	Đoạn đường từ giáp ranh trung tâm cụm xã đến tiếp giáp với đất Trung Thịnh tính từ mép đường vào 2 bên 30m	1	2	30
4	Đoạn đường từ cầu KM26 theo hướng Cốc Rế đến tiếp giáp với đất xã Cốc Rế tính từ mép đường vào 2 bên 30m	1	2	30
5	Các trục đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
6	các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
<b>XIV</b>	<b>Xã Trung Thịnh</b>			
1	Đoạn đường Trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Đoạn đường Trung Thịnh – Nàng Đôn từ tiếp giáp đất trường THCS đến hết đất Trung Thịnh giáp đất xã Nàng Đôn tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	2	27
3	Đoạn đường Trung Thịnh Ngán Chiên từ tiếp giáp đất Trung tâm xã đến hết đất Trung thịnh tiếp giáp với đất xã Ngán Chiên tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	2	27
4	Các trục đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
5	các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3	2	21
<b>XIV</b>	<b>Xã Chế Là</b>			
1	Đoạn đường Trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Đoạn đường từ tiếp giáp với thôn Năm Pé – Tả Nhiu đến ngã tư Lũng pô tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	2	27
3	Đoạn đường từ ngã tư Lũng Pô đến tiếp giáp với đường trung tâm xã đã được quy hoạch	2	2	27
4	Đoạn đường từ ngã tư Lũng pô đến cầu treo thôn Đoàn Kết tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	2	27
5	Đoạn đường từ giáp Trung tâm xã đi đến cầu treo Chế Là - Năm Dẫn tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	2	27
6	Ngoài các tuyến đường trên tuyến đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
7	các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3	2	21
<b>XV</b>	<b>Xã Năm Dẫn</b>			

1	Trục đường Cốc pài – Nà chỉ : Đoạn đường từ cầu bê tông phía dưới Trạm Y Tế đi hết thôn Tân Sơn đã thực hiện quy hoạch trung tâm cụm xã	1	1	50
2	Trục đường Cốc pài – Nà chỉ : Đoạn đường từ cầu bê tông phía dưới Trạm Y tế đến tiếp giáp với đất Bản Ngò tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	1	45
3	Trục đường Cốc pài – Nà chỉ : Đoạn đường từ vị trí tiếp giáp đường đã thực hiện quy hoạch trung tâm xã đến giáp ranh xã Nà Chỉ tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	1	45
4	Các vị trí đường đất, đường bê tông đã được quy hoạch trong trung tâm cụm xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	1	45
5	Các tuyến đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	1	2	30
6	các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
<b>XVI</b>	<b>Xã Bản Ngò</b>			
1	Đoạn đường trung tâm xã từ trường tiểu học xã đến hết đất trạm y tế xã	1	1	50
2	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã đi thôn táo thượng đến hết trường trung học cơ sở xã	1	2	30
3	đoạn đường từ cầu bản ngò đến tiếp giáp với đất trường tiểu học xã từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
4	Trục đường cốc pài –Nà chỉ : đoạn đường từ cầu bản ngò đi đến hết đất km3 tiếp giáp với km4 (khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)	1	1	50
5	Trục đường Cốc Pài –Nà Chỉ : đoạn đường từ cột mốc km3 sang km4 đến hết đất xã bản ngò tiếp giáp với đất xã Nấm Dẫn từ mép đường vào hai bên 30m	2	1	45
6	Các trục đường liên thôn ,liên xã còn lại trên địa bàn xã tính từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
7	Ngoài các vị trí trên các vị trí khác còn lại trong xã	2	2	27
<b>XVII</b>	<b>Xã Quảng Nguyên</b>			
1	đoạn đường chạy qua trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50
2	Trục đường Nà Chỉ - Quảng Nguyên : đoạn đường từ tiếp giáp với đất xã Khuôn Lùng đến tiếp giáp với đất trung tâm xã tính từ mép đường vào hai bên 30m.	2	1	45
3	Các trục đường liên thôn ,liên xã còn lại trên địa bàn xã tính từ mép vào hai bên 30m	1	2	30
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	2	27
<b>XVIII</b>	<b>Xã Khuôn Lùng</b>			
1	Trục đường Nà Chỉ - Quang Bình : đoạn từ trường tiểu Khuôn Lùng hết đường trung tâm xã giáp đất hộ ông võ-thôn trung thành	1	1	50
2	Từ ngã 3 trung tâm xã đi thôn xuân hoà tính từ giáp đất ông Hàng đến hết đường trung tâm xã tính từ mép đường vào hai bên 30m	2	1	45
3	Từ ngã 3 trung tâm xã đi thôn làng thượng tính từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Viêt từ mép đường vào hai bên 30m	2	1	45



4	Trục đường Nà Chì - Quảng Nguyên : tính từ giáp đất Nà Chì cho hết đất xã khuôn lũng tiếp giáp với đất Quảng Nguyên từ hai mép đường vào hai bên 30m	2	1	45
5	Ngoài các trục đường kể trên các trục đường liên thôn ,liên xã còn lại tính từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
6	Các vị trí trong xã còn lại	3	1	35
<b>XIX</b>	<b>Xã Nà Chì</b>			
1	Từ cầu sắt Nà Chì theo trục đường Cốc Pài –Quang Bình đến cầu sắt năm he	1	1	50
2	đoạn đường từ ngã 3 giáp hộ ông Tường Thía đi vào thôn Nà Chì đến hết đất ông Đức giáp suối	2	1	45
3	đoạn đường đi thôn bản về tính từ ngã 3 rẽ vào 300m tính từ mép đường vào hai bên 30m	2	1	45
4	Trục đường Nà Chì bản liên cách từ ngã 3 đường rẽ 300m tính từ đây cho hết đất Nà Chì tiếp giáp với đất bản liên tính từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
5	đoạn đường bê tông rẽ vào trường tiểu học cơ sở tính hết đoạn đường bê tông	1	2	30
6	đoạn đường bê tông rẽ vào UBND xã tính từ ngã 3 đến giáp đất nhà trường	1	2	30
7	đoạn đường vành đai phía sau xưởng chè nối với đường đi thôn Nà Chì	2	1	45
8	đoạn đường Nà Chì -Quảng Nguyên tính từ đập tràn năm he đến hết đất Nà Chì tiếp giáp với đất Khuôn Lũng tính từ mép đường vào hai bên 30m	2	1	45
9	đoạn đường từ suối Nà Chì giáp đất hộ ông Đức đến hết đường thôn Nà Chì tính từ hai mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
10	đoạn đường Xin Mần –Quang Bình tính từ đèo gió tiếp giáp với đất Năm Dân đến giáp cầu sắt Nà Chì tính từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
11	Các trục đường liên thôn ,liên xã còn lại trên đại bản xã tính từ mép đường vào hai bên 30m	3	1	35
12	các vị trí còn lại	1	3	22

## B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	Khu vực trung tâm Huyện lỵ	II	1	14
<b>II</b>	<b>Xã Cốc Pài</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>III</b>	<b>Xã Nàn Ma</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>IV</b>	<b>Xã Pà Vây Sủ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>V</b>	<b>Xã Chí Cà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>VI</b>	<b>Xã Xín Mần</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>VII</b>	<b>Xã Nàn Sìn</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>VIII</b>	<b>Xã Thèn Phàng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Dú</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>X</b>	<b>Xã Tả Nhiu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XI</b>	<b>Xã Cốc Rế</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0

<b>XII</b>	<b>Xã Thu Tà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Ngân Chiền</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Trung Thịnh</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XV</b>	<b>Xã Chế Là</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XVI</b>	<b>Xã Năm Dân</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XVII</b>	<b>Xã Bản Ngõ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XVIII</b>	<b>Xã Quảng Nguyên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XIX</b>	<b>Xã Khuôn Lùng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0
<b>XX</b>	<b>Xã Nà Chi</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8,0
2	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	7,0

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức Xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	Khu vực trung tâm Huyện lỵ	II	1	13,0
<b>II</b>	<b>Xã Cốc Pài</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Nàn Ma</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Pà Vây Sủ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Chí Cà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Xín Mần</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Nàn Sìn</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5

<b>VIV</b>	<b>Xã Thèn Phàng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
c	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Dịu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Nhiu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cốc Rế</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thu Tà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Ngán Chiên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Trung Thịnh</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Chế Là</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Năm Dân</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Bản Ngõ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Quảng Nguyên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Khuôn Lũng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5
<b>XX</b>	<b>Xã Nà Chì</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,0
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	Khu vực trung tâm Huyện lỵ	II	1	7,0
<b>II</b>	<b>Xã Cốc Pài</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Nàn Ma</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5

<b>IV</b>	<b>Xã Pà Vây Sủ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Chí Cà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Xín Mần</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Nàn Sín</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Thèn Phàng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Dịu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Nhiu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cốc Rế</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thu Tà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Ngán Chiên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Trung Thịnh</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Chế Là</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Năm Dân</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Bản Ngõ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Quảng Nguyên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Khuôn Lùng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
<b>XX</b>	<b>Xã Nà Chì</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	5,5



2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	4,0
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	Khu vực trung tâm Huyện lỵ	II	1	6,0
<b>II</b>	<b>Xã Cốc Pài</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Nàn Ma</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Pà Vây Sủ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Chí Cà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Xín Mần</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Nàn Sín</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5

<b>VIV</b>	<b>Xã Thèn Phàng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bản Dịu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Nhiu</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Cốc Rế</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thu Tà</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Ngán Chiên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Trung Thịnh</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Chế Là</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Năm Dân</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Bản Ngõ</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Quảng Nguyên</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Khuôn Lũng</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5
<b>XX</b>	<b>Xã Nà Chì</b>			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	4,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	3,5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	2,5

PHỤ LỤC 7  
HUYỆN BẮC MÊ

A. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ:

*Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>*

Số TT	Mức xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
-------	--------------	-------------------	--------	---------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Huyện lỵ mới Xã : Yên Phú .</b>			
1	- TT huyện lỵ từ ngã ba DSKHHGD trẻ em đến công trường Trung tâm giáo dục thường xuyên	I	1	210
2	- Công TTGDĐTX + 100 m (Quốc lộ 34 Bắc Mê – Cao Bằng)	I	2	130
3	- Công trường TTGDĐTX + 100m đến góc đa Thôn Bó Củng - Yên Phú .	I	3	100
4	- Ngã ba trường Nội Trú đến trụ sở Nà Nền + 250 m đường vào thôn Bản Lạn .	II	2	100
5	- Ngã ba Đài trọng niệm đến cửa hàng vật nông nghiệp + 100 m đường vào thôn Nà Nền	II	1	155
6	- Ngã ba DSKHHGD trẻ em đến huyện đội ( Đ nội huyện)	II	2	100
7	- Trạm hạ thế cạnh nhà ông thân đến ngã ba nhà khách Sông Gâm	I	2	130
8	- Ngã ba cửa hàng thương mại đến công chợ cũ	II	2	100
9	- Các khu vực còn lại tại TT huyện lỵ	IV	2	50
<b>II</b>	<b>Huyện lỵ cũ - xã Yên Phú .</b>			
1	-Trục Đường QL 34 Hà giang - Cao Bằng (từ hạt kiểm lâm cũ đến đầu cầu cứng sông gâm )	II	2	100
2	- Đầu cầu cứng sông gâm đến nhà ông, bà đình Ngọt cũ đường đi xã Phú Nam	III	2	70
3	- Ngã ba đường đi Bản Sáp + 500 m và ngã ba đầu cầu cứng đường đi Yên Phong +1000 m giáp đất xã Yên Phong	III	4	35

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Định</b>			
	Từ thôn Tạm Mò đến công rãnh thoát nước nhà ở hộ ông : Long Gù km 17 thôn Bắc Bù và Thôn Bản Bó - xã Yên Định	2	3	20
2	- Từ công rãnh thoát nước nhà ở hộ ông : Long Gù km 17 thôn Bắc Bù đến TT xã , thôn Bản Loan và đến suối Đá mài Km 22 Nà Yên)	2	2	27
3	- Từ Suối đá mài đến Km 28 giáp ranh đất xã Minh Ngọc	2	3	20
4	- Các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
5	- Các thôn Khuổi Trông + Phe Dầu + Ngàn Piai	3	3	15
<b>II</b>	<b>Xã Minh Ngọc</b>			
1	-Trục Đường QL : 34 Hà Giang - Bắc Mê. Từ km 28 giáp xã Yên Định Thôn Nà Thàng , Nà Cau và đến nhà ở hộ ông : Huế giáo viên ( Công thoát nước )	2	3	20

2	- Giáp nhà ở hộ ông: Huế giáo về đến ngã ba đường xuống trường tiểu học cũ km 31 Minh ngọc .	1	1	50
3	- Ngã ba đường đi Thương Tân đến Kênh mương thủy lợi tưới tiêu	1	1	50
4	- Ngã ba km 31 đến km 37 Thôn Lũng Lâu giáp đất xã Lạc Nông và Thôn Khuổi Bon kim Thạch + Khuổi Lũng	2	3	20
5	- Các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
6	- Thôn Lũng Càng, Lũng Hào	3	3	15
<b>III</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>			
1	- Thôn Ngọc Trì	2	2	27
2	- Thôn Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	2	3	20
3	- Các vị trí khác còn trên địa bàn xã	3	2	21
4	- Các thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Lò , Phia Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	3	3	15
<b>IV</b>	<b>Xã Thượng Tân</b>			
1	- Trung Tâm xã (Thôn Tả Luông)	2	2	27
2	- Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Nông</b>			
1	- Thôn Nà Cáp đến thôn Bản Khén , Lũng Luông , Phia Vèn	2	3	20
2	- TT xã , Thôn Bản Noong đến km 48	2	2	27
3	- Km 48 đến km 52 giáp Bệnh viện huyện	2	2	27
4	- Thôn Giáp Cư , Thôn Hạ Sơn I , II	3	3	15
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Phú</b>			
1	- Thôn Bản Sáp, Bản Lan , Nà Phia	2	3	20
2	- Các khu vực vị trí khác trên địa bàn xã	3	2	21
3	- Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên	3	3	15
<b>VII</b>	<b>Xã Giáp Trung</b>			
1	- Trung tâm xã ( cách trụ sở UBND xã 150m mỗi bên )	2	3	20
2	- Các khu vực vị trí khác trên địa bàn xã	3	2	21
3	- Các thôn Lũng Cao , Lũng Ngoà , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch	3	3	15
<b>VIII</b>	<b>Xã Yên Phong</b>			
1	- Trung tâm xã ( cách trụ sở UBND xã 3000m mỗi bên ) và thôn Nà Vuông ( ven theo Quốc lộ 34).	2	2	27
2	- Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
<b>IX</b>	<b>Xã Yên Cường</b>			
1	- TT UBND xã ( từ đầu cầu suối Bản Túm đến ngã ba trạm phát sóng Truyền Hình ( Thôn Bản Trung )	2	2	27
2	- Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã đến chân đèo 700 (thôn Bản Túm , Bản Trà , Cốc Phát, Đôn Điện )	2	3	20
3	Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	2	21

4	- Thôn ký Thì , Tùng Hạng	3	3	15
<b>X</b>	<b>Xã Phú Nam</b>			
1	-TT trụ sở UBND xã, Thôn Tấn Khâu I, II	2	2	27
2	- Thôn Bản Tính - xã Phú Nam	2	3	20
3	- Các khu vực vị trí thôn còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
4	- Thôn Khuổi Tàu	3	3	15
<b>XI</b>	<b>Xã Phiêng Luông</b>			
1	-TT trụ sở UBND xã ( thôn Phiêng Đáy )	3	2	21
2	- Các khu vực vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XII</b>	<b>Xã Đường Âm</b>			
1	-TT trụ sở UBND xã ( Thôn Tham Hạng )	2	2	27
2	- Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
3	- Thôn Nà Nôm , Nà Lạch , Nà Coóc .	3	3	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Đường Hồng</b>			
1	-Trụ sở UBND xã (Thôn Nà Nưa) + 800 (Đường Nà Nưa - Khuổi Mạ); Trụ sở UBND xã + 300 (Đường Nà Nưa - Bản Đúm); Trụ sở UBND xã + 300 (Đường Nà Nưa - Bắc Mê)	2	2	27
2	- Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn	3	2	21
3	- Các thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đúng	3	3	15

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>*

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Định</b>			

1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tam Mò , Nà Trang , Bắc Bìu , Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yển , Nà Xá , Nà Khuông xã Yên định	III	1	10,5
2	- Thôn Khuổi Chông	III	2	8,0
3	- Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai	III	3	7,0
<b>II</b>	<b>Xã Minh Ngọc</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp gồm: Thôn Nà Thàng, Nà Cau, Nà Sài	III	1	10,5
2	- Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lâu, Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	III	2	8,0
3	- Thôn Lũng Hảo , Lũng Càng	III	3	7,0
<b>III</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>			
1	- Thôn Ngọc Trì, Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	III	1	10,5
2	- Thôn Khuổi Kén , Bó Pèng , Kép A , B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	III	2	8,0
3	- Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Lò , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	III	3	7,0
<b>IV</b>	<b>Xã Thượng Tân</b>			
1	-Thôn Nà Lai A, B , C , Bách Sơn , khuổi Nặng , khuổi trang	III	3	7,0
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Nông</b>			
1	-Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	III	1	10,5
2	- Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	III	2	8,0
3	- Thôn Giáp Cư và Thôn Hạ Sơn II	III	3	7,0
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Phú</b>			
1	-Thôn Nà Nèn , Bó Củng , Bản Sáp xã Yên Phú	III	1	10,5
2	- Thôn Bản Lạn , Nà Phía , Yên Cư , Nà Đon xã Yên Phú - huyện Bắc Mê	III	2	8,0
3	- Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên	III	3	7,0
<b>VII</b>	<b>Xã Yên Phong</b>			
1	- Thôn Bản Đuốc , Bản Làng , Bản Tẩn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	2	8,0
2	- Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum, Phiêng Sa	III	3	7,0
<b>VIII</b>	<b>Xã Giáp Trung</b>			
1	- Thôn Nà Bó , Khâu Nhoà	III	2	8,0
2	- Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phía Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngoà , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch	III	3	7,0
<b>IX</b>	<b>Xã Phú nam</b>			
1	- Thôn Tẩn Khâu I, II và Thôn Bản Tính	III	2	8,0
2	- Thôn Khuổi Tàu	III	3	7,0

<b>X</b>	<b>Xã Yên Cường</b>			
1	- Thôn Đồn Điền , Cốc Phát , Bản Trung , Bản Trà , Bản Túm xã Yên Cường	III	2	8,0
2	- Thôn Tiên Xuân , Nà Chảo , Tả Lùng , Cùm Nhùng , Bản Khum , Bản Nghè , Nà Lý , Cao Sơn , Tùng Hạng , Ký Thì	III	3	7,0
<b>XI</b>	<b>Xã Phiêng Luông</b>			
1	-Thôn Cùm Nhùng , Tả Tò , Phiêng Đáy , Phiêng Luông xã Phiêng Luông .	III	3	7,0
<b>XII</b>	<b>Xã Đường Âm</b>			
1	- Thôn : Bản Loong , Pom Cút , Nà Thảng , Nà Nhùng , Đoàn Kết , Độc Lập , Pác Lê xã Đường Âm	III	2	8,0
2	- Thôn Nà Nôm , Nà Lach , Nà Coóc .	III	3	7,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Đường Hồng</b>			
1	- Thôn Nà Nưa , Tiên Minh , Nà Khâu , Lùng Cuối , Khuổi Hôn xã Đường Hồng .	III	2	8,0
2	- Thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đứng	III	3	7,0

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Định</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tạm Mò , Nà Trang , Bắc Bìu , Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yển , Nà Xá , Nà Khuồng xã Yên định	III	1	10
2	- Thôn Khuổi Chông	III	2	7,5
3	- Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai	III	3	6,5
<b>II</b>	<b>Xã Minh Ngọc</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như : Thôn Nà Thàng , Nà Cau , Nà Sài xã Minh Ngọc - huyện Bắc mê	III	1	10
2	- Thôn Lùng Xuôi , Khuổi Lùng , Lũng Lầu , Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	III	2	7,5
3	- Thôn Lùng Hào , Lùng Càng	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>			
1	- Thôn Ngọc Trì , Bình Ba , Nà Sáng , Bản Vàn , Nà Ngoòng	III	1	10
2	- Thôn Khuổi Kẹn , Bó Pèng , Kẹp A , B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	III	2	7,5



3	- Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Lò , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Thượng Tân</b>			
1	-Thôn Nà Lai A, B, C , Bách Sơn , khuổi Nặng , khuổi trang - Xã Thượng Tân - huyện Bắc Mê	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Nông</b>			
1	-Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	III	1	10
2	- Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	III	2	7,5
3	- Thôn Giáp Cư và Thôn Hạ Sơn II	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Phú</b>			
1	-Thôn Nà Nèn , Bó Củng , Bản Sáp xã Yên Phú	III	1	10
2	- Thôn Bản Lạn , Nà Phía , Yên Cư , Nà Đon xã Yên Phú - huyện Bắc Mê	III	2	7,5
3	- Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Yên Phong</b>			
1	- Thôn Bản Đuốc , Bản Lằng , Bản Tẩn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	2	7,5
2	- Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum , Phiêng Sa	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Giáp Trung</b>			
1	- Thôn Nà Bó , Khâu Nhoá	III	2	7,5
2	- Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phía Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngoà , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Phú nam</b>			
1	- Thôn Tẩn Khâu I, II và Thôn Bản Tính	III	2	7,5
2	- Thôn Khuổi Tàu	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Yên Cường</b>			
1	- Thôn Đôn Điện , Cốc Phát , Bản Trung , Bản Trà , Bản Túm xã Yên Cường	III	2	7,5
2	- Thôn Tiên Xuân , Nà Chảo , Tả Lũng , Cùm Nhùng , Bản Khum , Bản Nghè , Nà Lý , Cao Sơn , Tùng Hạng , Ký Thì	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Phiêng Luông</b>			
1	-Thôn Cùm Nhùng , Tả Tò , Phiêng Đáy , Phiêng Luông xã Phiêng Luông .	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã : Đường Âm</b>			
1	- Thôn : Bản Lòong , Pom Cút , Nà Thảng , Nà Nhùng , Đoàn Kết , Độc Lập , Pác Lê xã Đường Âm	III	2	7,5
2	- Thôn Nà Nôm , Nà Lạch , Nà Coóc .	III	3	6,5
<b>XIII</b>	<b>Xã Đường Hồng</b>			
1	- Thôn Nà Nưa , Tiên Minh , Nà Khâu , Lũng Cuối , Khuổi Hôn xã Đường Hồng .	III	2	7,5

2	- Thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đứng	III	3	6,5
---	--	-----	---	-----

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Yên Định</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tam Mò , Nà Trang , Bắc Bìu , Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yển , Nà Xá , Nà Khuồng xã Yên định	III	1	5,5
2	- Thôn Khuổi Chông	III	2	4,0
3	- Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai	III	2	4,0
<b>II</b>	<b>Xã Minh Ngọc</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như : Thôn Nà Thàng , Nà Cau , Nà Sài xã Minh Ngọc - huyện Bắc mê	III	1	5,5
2	- Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lâu, Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
3	- Thôn Lũng Hảo , Lũng Càng	III	2	4,0
<b>III</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>			
1	- Thôn Ngọc Trì, Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	III	1	5,5
2	- Thôn Khuổi Ken , Bó Pèng , Kẹp A , B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
3	- Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Lò , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	III	2	4,0
<b>IV</b>	<b>Xã Thượng Tân</b>			
1	-Thôn Nà Lại A, B , C , Bách Sơn , khuổi Nặng , khuổi trang	III	2	4,0
	- Xã Thượng Tân - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Nông</b>			
1	-Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	III	1	5,5
2	- Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
3	- Thôn Giáp Cư và Thôn Hạ Sơn II	III	2	4,0
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Phú</b>			
1	-Thôn Nà Nèn , Bó Củng , Bản Sáp xã Yên Phú	III	1	5,5
2	- Thôn Bản Lạn , Nà Phía , Yên Cư , Nà Đon xã Yên Phú - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
3	- Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên	III	2	4,0
<b>VII</b>	<b>Xã Yên Phong</b>			

1	- Thôn Bản Đuốc , Bản Làng , Bản Tấn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	2	4,0
2	- Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum, Phiêng Sa	III	2	4,0
<b>VIV</b>	<b>Xã Giáp Trung</b>			
1	- Thôn Nà Bó , Khâu Nhoà	III	2	4,0
2	- Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phia Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngoà , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch	III	2	4,0
<b>IX</b>	<b>Xã Phú nam</b>			
1	- Thôn Tấn Khâu I, II và Thôn Bản Tính	III	2	4,0
2	- Thôn Khuổi Tàu	III	2	4,0
<b>X</b>	<b>Xã Yên Cường</b>			
1	- Thôn Đồn Điền , Cốc Phát , Bản Trung , Bản Trà , Bản Túm xã Yên Cường	III	2	4,0
2	- Thôn Tiên Xuân , Nà Chảo , Tả Lũng , Cùm Nhùng , Bản Khum , Bản Nghè , Nà Lý , Cao Sơn , Tùng Hạng , Ký Thì	III	2	4,0
<b>XI</b>	<b>Xã Phiêng Luông</b>			
1	-Thôn Cùm Nhùng , Tá Tò , Phiêng Đáy , Phiêng Luông xã Phiêng Luông .	III	2	4,0
<b>XII</b>	<b>Xã Đường Âm</b>			
1	- Thôn : Bản Loong , Pom Cút , Nà Thắng , Nà Nhùng , Đoàn Kết , Độc Lập , Pác Lê xã Đường Âm	III	2	4,0
2	- Thôn Nà Nôm , Nà Lach , Nà Coóc .	III	2	4,0
<b>XIV</b>	<b>Xã Đường Hồng</b>			
1	- Thôn Nà Nưa , Tiên Minh , Nà Khâu , Lũng Cuối , Khuổi Hòn xã Đường Hồng .	III	2	4,0
2	- Thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đung	III	2	4,0

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đồng/ m<sup>2</sup>

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

<b>I</b>	<b>Xã Yên Định</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tam Mộ , Nà Trang , Bắc Bìu , Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yển , Nà Xá , Nà Khuông xã Yên định	III	1	4,5
2	- Thôn Khuổi Chông	III	2	3,5
3	- Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai	III	3	2,5
<b>II</b>	<b>Xã Minh Ngọc</b>			
1	- Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như : Thôn Nà Thàng , Nà Cau , Nà Sài xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê.	III	1	4,5
2	- Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lầu, Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	III	2	3,5
3	- Thôn Lũng Hảo , Lũng Càng	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>			
1	- Thôn Ngọc Trì, Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	III	1	4,5
2	- Thôn Khuổi Kén , Bó Pèng , Kép A , B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	III	2	3,5
3	- Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Lòa , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Thượng Tân</b>			
1	-Thôn Nà Lại A, B , C , Bách Sơn , khuổi Nặng , khuổi trang - Xã Thượng Tân - huyện Bắc Mê	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Nông</b>			
1	-Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	III	1	4,5
2	- Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	III	2	3,5
3	- Thôn Giáp Cư và Thôn Hạ Sơn II	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Phú</b>			
1	-Thôn Nà Nèn , Bó Củng , Bản Sáp xã Yên Phú	III	1	4,5
2	- Thôn Bản Lan , Nà Phía , Yên Cư , Nà Đon xã Yên Phú - huyện Bắc Mê	III	2	3,5
3	- Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Yên Phong</b>			
1	- Thôn Bản Đuốc , Bản Lằng , Bản Tẩn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	2	3,5
2	- Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum, Phiêng Sa	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Giáp Trung</b>			
1	- Thôn Nà Bó , Khâu Nhoà	III	2	3,5
2	- Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phía Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngoà , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Phú nam</b>			

1	- Thôn Tấn Khâu I, II và Thôn Bản Tính	III	2	3,5
2	- Thôn Khuổi Tàu	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Yên Cường</b>			
1	- Thôn Đôn Điền, Cốc Phát, Bản Trung, Bản Trà, Bản Túm xã Yên Cường	III	2	3,5
2	- Thôn Tiên Xuân, Nà Chảo, Tả Lùng, Cùm Nhùng, Bản Khum, Bản Nghè, Nà Lý, Cao Sơn, Tùng Hạng, Ký Thì	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Phiêng Luông</b>			
1	-Thôn: Cùm Nhùng, Tá Tò, Phiêng Đáy, Phiêng Luông xã Phiêng Luông.	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã : Đường Âm</b>			
1	- Thôn : Bản Loong, Pom Cút, Nà Thảng, Nà Nhùng, Đoàn Kết, Độc Lập, Pác Lề xã Đường Âm	III	2	3,5
2	- Thôn Nà Nôm, Nà Lach, Nà Coóc.	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Đường Hồng</b>			
1	- Thôn Nà Nưa, Tiên Minh, Nà Khâu, Lùng Cuối, Khuổi Hôn xã Đường Hồng.	III	2	3,5
2	- Thôn Khuổi Luông, Khuổi Mạ, Bản Đúng	III	3	2,5

**PHỤ LỤC 8**  
**HUYỆN QUẢN BẠ**

**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Diện tích đất ven hai bên các trục đường:			
1	Từ cơ quan BHXH huyện đến hết nhà ông Hải Tiểu; Từ kho bạc (mặt đường đôi) đến hết nhà bà Hiền Lương	I	1	310
2	Từ nhà Tuyển Bình (Bà Khắc cũ) đến nhà Thanh Xuyên; Từ nhà bà Hiền (Xương) đến ngã tư trụ sở thị trấn Tam Sơn; Từ nhà bà Ngọc (Thu) đến hết khu nhà nghỉ Tam Sơn; từ cổng Huyện uỷ đến trụ sở Công an huyện; Từ nhà ông Nuôi Hoà đến ngã 3 trường Nội trú	II	1	235
		II	1	235
3	Từ nhà Bà Thao đến giáp núi đôi (đi theo hướng trường nội trú); Từ giáp nhà Sơ n Oanh đến giáp ngã tư trụ sở thị trấn Tam Sơn; Từ nhà ông Chiên đến nhà ông Lệnh Quốc Doanh (đường cổng phụ chợ); Từ nhà bà Dung Tuấn đến núi Pu vang (Đường dài TTTH); từ nhà ông Lợi đến nhà ông Sơn ra QL4C; Từ nhà ông Phương đến nhà ông Xuân (cáo); Từ nhà bà Sen đến nhà ông Cự; Từ Ngân hàng CSXH huyện đến Vật tư NN; Từ trường Mâm non Tam Sơn đến sau nhà ông Phú (Phong)	I	2	185
		I	2	185
		I	2	185
		I	2	185
4	Từ nhà ông Mìn đến giáp nhà bà Thao; Từ Tram khuyến nông (mới) đến nhà bác sĩ Hải (cũ)	III	1	155
5	Từ nhà bà ét (Chanh) đi hết nhà văn hoá Nhà khoang I; Từ nhà bà Mai đến nhà bà Gái (Đường Kiểm lâm)	II	2	140
6	Từ ngã ba Thanh Long đến giáp nhà ông Mìn; Từ nhà văn hoá tổ 1 đến nhà ông Chí Diễm;	II	3	105
7	Từ nhà ông Quý đến giáp nhà bà ét Chanh (đường Nhà nghỉ Tam Sơn xuống)	III	2	95
8	Khu vực: Tổ 1; Tổ 2; Tổ 3; Tổ 4, Thôn Nà Chang, Nà Khoang I	IV	1	80
9	Các vị trí còn lại trong Thị trấn	IV	2	50

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Quyết Tiến</b>			
1	Từ trạm y tế đến nhà Thành Hồng hai bên QL 4C	III	2	95
2	Từ ngã đường đi thôn Tân tiến đến giáp nhà Thành Hồng; Từ ngã ba đường vào trường mầm non đến giáp y tế	1	1	50
3	Từ ngã ba trường mầm non đến km 39 + 500m QL4C; Từ nhà ông Báu đến ngã 3 đường đi thôn Tân Tiến	3	1	35
4	khu vực trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>II</b>	<b>Xã Quán Ba</b>			
1	Hai bên QL 4C từ giáp núi đôi đến ngã 3 đường vào UBND xã	3	1	35
2	Từ ngã 3 đường vào UBND đến hết UBND cũ	1	1	50
3	Từ giáp UBND xã cũ đến trường tiểu học	1	2	30
4	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>III</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			
1	Từ nhà ông Hoà mai (Sáng Phàng) đến ngã 3 cầu treo Cán tỷ (QL 4C)	1	1	50
2	Từ trạm y tế đến hết trường THCS; Từ cầu Tráng kim đến Phân viện đa khoa	1	1	50
3	Từ đầu cầu treo Tả cá đến giáp trườngTHCS; Từ giáp y tế đến giáp phân viện đa khoa	1	2	30
4	Khu vực trung tâm còn lại	1	3	22
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>IV</b>	<b>Xã Cán tỷ</b>			
1	Từ ngã 3 cầu treo km 58 đến km 62 (QL 4C); Từ ngã 3 đầu cầu đường đi Bát Đại Sơn đến trường THCS; từ y tế đến ngã 3 cầu treo đường tỉnh lộ đi TháiAn	1	1	50
2	Từ ngã 3 cầu treo tỉnh lộ đi Thái an đến giáp ranh xã Lùng Tám; từ phân trường Sín Suối Hồ đến giáp trường THCS	3	1	35
3	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
4	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>V</b>	<b>Xã Lùng Tám</b>			
1	Đất bám đường tỉnh lộ từ giáp ranh xã Cán Tỷ đến giáp bờ kè ( đoạn sông lở); Từ đầu cầu trạm bơm đến giáp sau nhà ông Quả	1	1	50
2	Từ bờ kè đến điểm trường Tùng nùn	1	2	30
3	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27

4	Khu vực khác còn lại	2	3	20
<b>VI</b>	<b>Xã Thái An</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>VII</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>VIII</b>	<b>Xã Thanh Vân</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>IX</b>	<b>Xã Tùng Vai</b>			
1	Từ ngã 3 đường đi Cao Mã Pờ đến hết Phân viện đa khoa	1	1	50
2	Đường Nhánh quanh chợ; đường vào trường THCS	2	1	45
3	Đường đi Cao Mã Pờ sau nhà ông Vinh đến đường vào trường Mầm non (QH)	3	1	35
4	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>X</b>	<b>Xã Tả Ván</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XI</b>	<b>Xã Nghĩa Thuận</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XII</b>	<b>Xã Cao Mã Pờ</b>			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**



Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tam Sơn</b>			
	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	14
	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	14
	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	14
	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp cổng trào thôn Nà khoang II xã Quán Ba	II	1	14
	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	14
	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	14
	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	14
	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	14
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Văn	II	1	14
	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lùng Cúng)	II	1	14
	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	14
	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	14
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	14
	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	14
	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	14
	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	14
	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Tòa án cũ.	II	1	14
	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	14
2	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	10
3	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	7
<b>II</b>	<b>Xã Quyết Tiến</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>III</b>	<b>Xã Quán Ba</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>IV</b>	<b>Xã Cán Tỷ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5

2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Tâm</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>VI</b>	<b>Xã Thái An</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>VII</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>VIII</b>	<b>Xã Thanh Vân</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>IX</b>	<b>Xã Tùng Vài</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>X</b>	<b>Xã Tả Ván</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>XI</b>	<b>Xã Nghĩa Thuận</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>XII</b>	<b>Xã Cao Mã Pờ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7
<b>XIII</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			

1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	7

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tam Sơn</b>			
	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	13
	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	13
	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	13
	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp cổng trào thôn Nà khoang II xã Quán Ba	II	1	13
	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	13
	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	13
	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	13
	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	13
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	13
	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lũng Cứng)	II	1	13
	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	13
	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	13
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	13
	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	13
	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	13
	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	13
	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Tòa án cũ.	II	1	13
	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	13
2	Đất các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	9
3	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	6,5
<b>II</b>	<b>Xã Quyết Tiến</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Quán Ba</b>			

1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Cán Tỷ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Tâm</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thái An</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Thanh Vân</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Ván</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Tùng Vài</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5

<b>XII</b>	<b>Xã Cao Mã Pờ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	7,5
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tam Sơn</b>			
1	Đất ven các trục đường:	II	1	7
	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	7
	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	7
	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	7
	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp công trào thôn Nà khoang II xã Quán Ba	II	1	7
	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	7
	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	7
	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	7
	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	7
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	7
	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lùng Cúng)	II	1	7
	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	7
	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	7
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	7
	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	7
	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	7
	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	7
	Trục đường Toà án cũ Thượng Sơn	II	1	7
	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	7
	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	7

2	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	5
3	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Quyết Tiến</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Quán Ba</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Cán Tỷ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Tám</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thái An</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Thanh Vân</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Tùng Vài</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Ván</b>			

1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Nghĩa Thuận</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Cao Mã Pờ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	5,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	4
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tam Sơn</b>			
1	Đất ven các trục đường:	II	1	6
	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	6
	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	6
	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	6
	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp công trào thôn Nà khoang II xã Quán Ba	II	1	6
	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	6
	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	6
	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	6
	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	6
	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Văn	II	1	6
	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lùng Cúng)	II	1	6
	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	6
Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thương Sơn	II	1	6	

	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	6
	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	6
	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	6
	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	6
	Trục đường Toà án cũ Thượng Sơn	II	1	6
	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	6
	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	6
2	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	4,5
3	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Quyết Tiến</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Quán Ba</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Cán Tỷ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Tầm</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Thái An</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Bát Đại Sơn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Thanh Vân</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5



2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Tùng Vai</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Tả Văn</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Nghĩa Thuận</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Cao Mã Pờ</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	4,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	3,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	2,5

PHỤ LỤC 9  
HUYỆN YÊN MINH

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM THỊ TRẤN YÊN MINH

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ nhà ông Lù qua ngã ba bà Hiền đến ngã ba nhà bà Liên xe.	I	1	310
2	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba đường vào Chợ cửa hàng Dược cũ đến nhà Hai Sơn	I	1	310
3	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba vào Chợ dọc theo hai bên đường nhà ông Ích và bà Phúc -đến nhà ông Thành	I	1	310
4	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba nhà ông Hoán Thưởng dọc theo đường quốc lộ 4c đến nhà ông Hoàn	II	1	235
5	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ nhà ông Thức đến đầu cầu Nà Tền	II	1	235
6	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ đầu cầu Nà Tền ( Nhà ông Nghĩa Mãn )dọc theo QL4c đến đường rẽ lên Lâm Trường	II	1	235
7	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ chân dốc Nà Đông nhà ông Bình ( Dọc QL 4c ) đến cổng trường cấp II-IV Yên Minh	I	2	185
	-Dọc theo hai bên trục đường QL đường vòng tránh quốc lộ 4c từ chân dốc Nà Đông đến khu Thành Minh	I	2	185
8	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba đường lên Lâm Trường ( Nhà ông Vành ) đến nhà bà Gọn khu Thành Minh	I	2	185
9	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ nhà ông Ngách đến cổng trường cấp II-IV	II	1	235
	-Dọc theo hai bên trục đường từ phía sau nhà ông Hoàn Nghiêm đến nhà bà Toàn Nà Ma.	II	1	235
	-Dọc theo hai bên trục đường từ phía sau nhà ông Chinh đến khu suối Phác Nghệ	II	1	235
10	-Dọc theo hai bên trục đường Nà Rược đoạn đường từ trường Chính trị đi Nà Rược	I	2	185
	-Dọc theo hai bên trục đường Nà Rược đoạn đường từ nhà bà Chung đến hết khu vực Suối	I	2	185
11	-Khu dân cư phía sau bệnh viện từ nhà ông Huệ đến nhà ông Mộc	I	3	140
	-Dọc theo hai bên đường từ nhà bà Ân đến nhà ông Xuân Lèng	I	3	140
	-Dọc theo hai bên đường từ nhà bà Phương Trường đến hết khu Đầm Lầy	I	3	140
	-Dọc theo hai bên đường từ sau nhà bà Hà Đạt đến đường vào Nà Ma	I	3	140
12	-Dọc theo hai bên trục đường vòng phía sau Huyện uỷ	II	2	140
	-Dọc theo hai bên đường từ nhà Khánh Oanh đi vào nhà ông Nam Bảo	II	2	140
	-Dọc theo hai bên đường từ nhà ông Cẩn đến đầu cầu Nà Rược	II	2	140
	-Khu dân cư phía sau cửa hàng Thương nghiệp	II	2	140

13	Các khu vực còn lại thuộc địa bàn thị trấn	IV	2	50
----	--	----	---	----

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Hữu Vinh</b>			
1	-Dọc theo hai bên trục đường Quốc lộ 4c từ ngã ba trường nội trú đến công trường cấp I xã Hữu Vinh	1	1.	50
2	-Dọc theo hai bên trục đường QL từ nhà ông Ky đến cầu Mon Vải.	2	1	45
	-Dọc theo hai bên trục đường đi Bản Vàng từ sau nhà ông Vân đến trường Mầm non	2	1	45
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>II</b>	<b>Xã Mậu Duệ</b>	2	1	45
1	-Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ nhà bà Minh Thọ đến cầu đầu Năm Tâm.	1	1	50
2	-Dọc theo hai bên đường từ cầu Mậu Duệ đến nhà bà Thom.	2	1	45
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>III</b>	<b>Xã Bạch Đích</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường bạch đích ngoài từ trạm y tế đến hết UBND xã Bạch Đích cũ	1	2	30
2	-Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đi vào UBND xã ( Bạch Đích trong ) đến khu vực Chợ đang xây dựng	1	2	30
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>IV</b>	<b>Xã Lũng Hồ</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường các trục đường chính của trung tâm .đi Du Già	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>V</b>	<b>Xã Du Già</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường từ Chợ đi đến ngã ba đường rẽ đi Du Tiến	1	2	30
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>VI</b>	<b>Xã Đường thượng</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường các trục đường chính khu Trung tâm theo bản đồ đã quy hoạch	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>VII</b>	<b>Xã Mậu Long</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đi vào UBND xã dọc theo hai bên đường đến khu vực Chợ	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>VIV</b>	<b>Xã Ngọc Long</b>			

1	-Dọc theo hai bên đường từ trường cấp I đi bản Nà Kệt và dọc theo hai bên đường các trục đường chính của khu Trung tâm	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>IX</b>	<b>Xã Đông Minh</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đường đi UBND xã qua sân vận động đến đường đi Bó Mới	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>X</b>	<b>Xã Na Khê</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường QL 4c tương đối bằng phẳng từ ngã ba vào trường cấp I-II đến UBND xã	1	3	22
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XI</b>	<b>Xã Lao và Chải</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường QL 4c từ nhà ông Liên Thanh đến UBND xã Lao Và Chải	2	1	45
2	-Dọc theo hai bên đường từ cổng Chợ Lao Và Chải tới ngã ba vào UBND xã cũ	2	1	45
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XII</b>	<b>Xã Sùng Thái</b>			
1	-Dọc theo hai bên các trục đường chính đường khu Trung tâm đã được quy hoạch đến đường đi Há Lìa	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Thảng Mỏ</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường khu Trung tâm và đất bảm các trục đường chính đã được quy hoạch	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XIV</b>	<b>Xã Phú Lũng</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường từ Ngã ba đi xóm Phú Lũng trong đến xóm B1 đã được quy hoạch, và các trục đường chính của xã.	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XV</b>	<b>Xã Sùng Chàng</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường trục đường chính khu Trung tâm đã được quy hoạch đến UBND xã	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XVI</b>	<b>Xã Du Tiên</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường từ ngã ba Đường đi Du Già qua Suối đến bản Lý dọc theo hai bên đường	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15
<b>XVII</b>	<b>Xã Ngam la</b>			
1	-Dọc theo hai bên đường khu Trung tâm và đất bảm các trục đường chính đã được quy hoạch	2	2	27
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	15

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Yên Minh</b>			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bóm dọc theo QL 4C đến khu vực Thành Minh	II	1	14
2	Hai bên các đường nhánh quy hoạch trong nội thị trấn	II	2	10
3	Hai bên các trục đường đi lên các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	2	10
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	7
<b>II</b>	<b>Xã Hữu Vinh</b>			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến hết trường tiểu học	II	1	14
2	Dọc 2 bên đường từ trường Mầm Non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	II	2	10
3	Dọc hai bên đường QL 4C từ ông Ky đi Mậu Duê đến cầu Bản Vàng	II	2	10
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	7
<b>III</b>	<b>Xã Mậu Duê</b>			
1	Dọc 2 bên bóm QL 4C từ nhà bà Huy đến Hát giao thông	II	1	14
2	Dọc 2 bên đường từ đầu cầu Mậu Duê đến UBND xã Mậu Duê	II	2	10
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	7
<b>IV</b>	<b>Xã Bạch Đích</b>			
	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến UBND xã cũ	III	1	10,5
	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	8
	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Hồ</b>			
1	Dọc theo hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>VI</b>	<b>Xã Du Già</b>			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối cạn ( Bãi dĩa) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>VII</b>	<b>Đường Thượng</b>			
1	Dọc theo hai bên đường các trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quán Bạ	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7

<b>VIV</b>	<b>Xã Mậu Long</b>			
	Đọc hai bên đường từ ngã ba ( Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	10,5
	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>IX</b>	<b>Xã Ngọc Long</b>			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Ket và các đường trục chính	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>X</b>	<b>Xã Đông Minh</b>			
1	Đọc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XI</b>	<b>Xã Na Khê</b>			
	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	10,5
	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XII</b>	<b>Xã Lao Và Chải</b>			
1	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Sủng Thái</b>			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ nhà ông Lênh đi đến chợ mới	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Thăng Mỏ</b>			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XV</b>	<b>Xã Phú Lũng</b>			
1	Đọc 2 bên đường từ ngã ba( Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Chàng</b>			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XVII</b>	<b>Xã Du Tiên</b>			
1	Đọc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ngam La</b>			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	7

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Yên Minh</b>			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bằm dọc theo QL 4C đến khu vực Thành Minh	II	1	13
2	Dọc theo hai bên các trục đường nhánh trong nội thị trấn	II	2	9
3	Dọc theo hai bên các trục đường đi lên các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	2	9
4	Các khu vực còn lại của thị trấn	II	3	6,5
<b>II</b>	<b>Xã Hữu Vinh</b>			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến Ngã 3 Viêng( Đi Sùng Thái)	II	1	13
2	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ ông Ky đi Mậu Duê đến cầu Bản Vàng	II	2	9
3	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	II	2	9
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Mậu Duê</b>			
1	Dọc 2 bên bằm QL 4C từ nhà bà Huy đến Hát giao thông	II	1	13
2	Dọc theo hai bên đường từ đầu cầu Mậu Duê đến UBND xã Mậu Duê	II	2	9
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Bạch Đích</b>			
1	Dọc theo hai bên đường từ cầu Bản Muồng đến UBND xã cũ	III	1	10
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	7,5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Hồ</b>			
	Dọc theo hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi	III	1	10
1	Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp			
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Du Già</b>			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối can ( Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	10
2	Các khu vực còn lại của trung tâm xã	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Đường Thượng</b>			
1	Dọc theo hai bên đường các trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quán Bạ	III	1	10

2	Các khu vực còn lại của trung tâm xã	III	3	6,5
<b>VIV</b>	<b>Xã Mậu Long</b>			
1	Doc theo hai bên đường từ ngã ba ( Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Ngọc Long</b>			
1	Doc theo hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Ket và các đường trục chính	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Đông Minh</b>			
1	Doc theo hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Na Khê</b>			
1	Doc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Lao Và Chải</b>			
1	Doc theo hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Sủng Thái</b>			
1	Doc theo hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thăng Mỏ</b>			
1	Doc theo hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Phú Lũng</b>			
1	Doc theo hai bên đường từ ngã ba( Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Sủng Cháng</b>			
1	Doc theo hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Du Tiên</b>			
1	Doc theo hai bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ngam La</b>			
1	Doc theo hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	10
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	6,5



### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	<b>Thị trấn Yên Minh</b>			
1	Từ chân dốc Nà Đổng bám dọc theo QL 4C đến khu vực Thành Minh	II	1	7
2	Trong khu vực nội thị trấn	II	2	5
3	Các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	3	3,5
II	<b>Xã Hữu Vinh</b>			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến hết ngã 3 Viêng ( Đường rẽ đi Sùng Thái)	II	1	7
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	II	2	5
3	Bám hai bên đường QL 4C từ ông Ky đi Mầu Duê đến cầu Bản Vàng	II	2	5
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	3,5
III	<b>Xã Mầu Duê</b>			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà bà Huy đến Hat giao thông	II	1	7
2	Dọc 2 bên đường từ đầu cầu Mầu Duê đến UBND xã Mầu Duê	II	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	3,5
IV	<b>Xã Bạch Đích</b>			
1	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến UBND xã cũ	III	1	5,5
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	1	5,5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
V	<b>Xã Lũng Hồ</b>			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thương qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
VI	<b>Xã Du Già</b>			
1	Dọc hai bên đường chính từ suối cạn ( Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
VII	<b>Xã Đường Thương</b>			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quán Ba	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
VIII	<b>Xã Mầu Long</b>			
1	Bám 2 bên đường từ ngã ba ( Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	5,5

2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Ngọc Long</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Ket và các đường trục chính	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Đông Minh</b>			
1	Doc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Na Khê</b>			
1	Doc hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Lao Và Chải</b>			
1	Doc hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Sủng Thái</b>			
1	Doc hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thảng Mố</b>			
1	Doc hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Phú Lũng</b>			
1	Doc 2 bên đường từ ngã ba( Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Chàng</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Du Tiến</b>			
1	Doc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ngam La</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	5,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5

**B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Yên Minh</b>			
1	Từ chân dốc Nhà Đồng bám dọc theo QL 4C đến khu vực Thành Minh	II	1	6
2	Trong khu vực nội thị trấn	II	2	4,5
3	Các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Hữu Vinh</b>			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến hết ngã 3 Viêng ( Đường rẽ đi Sùng Thái)	II	1	6
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	II	2	4,5
3	Bám hai bên đường QL 4C từ ông Ky đi Mầu Duệ đến cầu Bản Vàng	II	2	4,5
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Mầu Duệ</b>			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà bà Huy đến Hat giao thông	II	1	6
2	Dọc 2 bên đường từ đầu cầu Mầu Duệ đến UBND xã Mầu Duệ	II	2	4,5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Bạch Đích</b>			
1	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến UBND xã cũ	III	1	4,5
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	1	4,5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Lũng Hồ</b>			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thương qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Du Già</b>			
1	Dọc hai bên đường chính từ suối cạn ( Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Đường Thương</b>			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quán Ba	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Mầu Long</b>			
1	Bám 2 bên đường từ ngã ba ( Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5

<b>IX</b>	<b>Xã Ngọc Long</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Ket và các đường trục chính	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Đông Minh</b>			
1	Doc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Na Khê</b>			
1	Doc hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XII</b>	<b>Lao Và Chải</b>			
1	Doc hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Sủng Thái</b>			
1	Doc hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Thắng Mỏ</b>			
1	Doc hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Phú Lũng</b>			
1	Doc 2 bên đường từ ngã ba( Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Cháng</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Du Tiên</b>			
1	Doc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	2	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ngam La</b>			
1	Doc hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	4,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	2	3,5

PHỤ LỤC 10  
HUYỆN MÈO VẠC

**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trục đường từ ngã 3 Tài chính đi đến nhà ông Chương	I	1	310
2	Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Mây cô	II	1	235
3	Trục đường từ nhà bà Mây cô đến ngã ba Bưu điện	I	1	310
4	Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	235
5	Trục đường từ ngã ba chợ trung tâm đi trường tiểu học thị trấn	II	1	235
6	Trục đường từ mốc Thị trấn ( Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	140
7	Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Đình	I	2	185
8	Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Ủy ban nhân dân huyện ( Nhà ông Trần thạch Vương)	II	1	235
9	Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hạnh phúc	II	1	235
10	Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hạnh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	I	2	185
11	Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường ( Nhà bà Hương)	II	1	235
12	Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú ( Km46+250) chân đồi số	I	2	185
13	Trục đường từ ngã ba công an huyện ( Nhà ông Đình) đến UBND thị trấn cũ	II	1	235
14	Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	I	2	185
15	Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	235
16	Trục đường từ ngã ba ( Km46+250) đến Nội Trú	III	1	155
17	Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	140
18	Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	III	1	155
19	Trục đường từ ngã ba nhà ông Đình đến ngã ba Chúng pả	II	3	105
20	Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	3	105
21	Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sảng pả B	II	3	105
22	Các vị trí còn lại trong thị trấn	III	3	70

**A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Pả Vy</b>			
1	- Đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn	1	1	50
2	- Đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba rẽ đi xã Xín cái	2	1	45
3	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>II</b>	<b>Xã Sùng Trà</b>			
1	- Đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	2	1	45
2	- Đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả lũng	1	2	30
3	- Đường 176 từ Km 38+218 đến giáp ranh xã Sùng máng	1	2	30
4	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>III</b>	<b>Xã Sùng Máng</b>			
1	- Đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp ranh xã lũng phìn	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>IV</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	- Đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo vac đến giáp ranh xã Sùng trà	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>V</b>	<b>Xã Pải lũng</b>			
1	- Đất bám trục đường QL 4C và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>VI</b>	<b>Xã Xín cái</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>VII</b>	<b>Xã Thượng phùng</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>VIII</b>	<b>Xã Sơn Vỹ</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20

<b>IX</b>	<b>Xã Giàng chu phìn</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>X</b>	<b>Xã Cán Chu phìn</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XI</b>	<b>Xã Lũng pù</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XII</b>	<b>Xã Khâu vai</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XIV</b>	<b>Xã Nậm ban</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XIV</b>	<b>Xã Tát ngà</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XV</b>	<b>Xã Lũng chinh</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XVI</b>	<b>Xã Niêm sơn</b>			
1	- Đất trung tâm xã từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	2	1	45
2	- Đất bám trục Đường Giao thông chính còn lại	1	2	30
3	- Các khu vực còn lại	2	3	20
<b>XVII</b>	<b>Xã Niêm Tông</b>			
1	- Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	- Các khu vực còn lại	2	3	20

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Mèo Vạc</b>			
1	<b>Đất bán các trục đường sâu mỗi bên 50m thuộc trung tâm thị trấn mèo vạc .</b>	II	1	14
	- Trục đường từ ngã 3 Tài chính đi đến nhà ông Chương	II	1	14
	- Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Máy cô	II	1	14
	- Trục đường từ nhà bà Máy cô đến ngã ba Bưu điện	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba chợ trung tâm đi trường tiểu học thị trấn	II	1	14
	- Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Din	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Uỷ ban nhân dân huyện ( Nhà ông Trần thạch Vương)	II	1	14
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	II	1	14
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường ( Nhà bà Hương)	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú ( Km46+250) chân đồi số	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện ( Nhà ông Din) đến UBND thị trấn cũ	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	II	1	14
	- Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba ( Km46+250) đến Nội trú	II	1	14
	- Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	1	14
2	<b>Đất bán trục đường sâu mỗi bên 50m. và đất trồng cây hàng năm bằng phẳng.</b>	II	2	10
	- Trục đường từ mốc Thị trấn ( Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	10
	- Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	10
	- Trục đường từ ngã ba nhà ông Din đến ngã ba Chúng pả	II	2	10
	- Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	2	10
3	- Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sảng pả B	II	2	10
3	- Đất trồng cây hàng năm khác các khu vực còn lại	II	3	7
<b>II</b>	<b>Xã Pả Vỹ</b>	II	3	7



1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn sâu mỗi bên 50m,	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái sâu mỗi bên 50m,	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>III</b>	<b>Xã Sùng Trà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 sâu vào mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	- Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng sâu vào mỗi bên 50m,	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>IV</b>	<b>Xã Niêm Sơn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà sâu vào mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường giao thông chính sâu vào mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>V</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn mèo vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà sâu vào mỗi bên 50m.	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu vào hai bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>VI</b>	<b>Xã Sùng Máng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn sâu vào mỗi bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng chính</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>VIII</b>	<b>Xã Khâu vai</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>IX</b>	<b>Xã Lũng Pù</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8

3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>X</b>	<b>Xã Cán Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XI</b>	<b>Xã Giàng Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XII</b>	<b>Xã Năm Ban</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Tát Ngà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Niêm Tông</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XV</b>	<b>Xã Pải Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XVI</b>	<b>Xã Xín Cái</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XVII</b>	<b>Xã Thương Phùng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7
<b>XVIII</b>	<b>Xã Sơn Vỹ</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10,5

2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	8
3	- Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	7

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Mèo Vạc</b>			
	<b>Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 50m thuộc trung tâm thị trấn mèo vạc.</b>	II	1	13
	- Trục đường từ ngã 3 Tài chính đi đến nhà ông Chương	II	1	13
	- Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Máy cõ	II	1	13
	- Trục đường từ nhà bà Máy cõ đến ngã ba Bưu điện	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba chợ trung tâm đi trường tiểu học thị trấn	II	1	13
	- Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Din	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Ủy ban nhân dân huyện ( Nhà ông Trần thạch Vương)	II	1	13
1	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	II	1	13
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường ( Nhà bà Hương)	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú ( Km46+250) chân đồi sỏ	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện ( Nhà ông Din) đến UBND thị trấn cũ	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	II	1	13
	- Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba ( Km46+250) đến Nội trú	II	1	13
	- Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	1	13
	<b>Đất bán trục đường sâu mỗi bên 50m.</b>	II	2	9
	- Trục đường từ mốc Thị trấn ( Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	9
2	- Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	9
	- Trục đường từ ngã ba nhà ông Din đến ngã ba Chúng pả	II	2	9
	- Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	2	9
	- Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sáng pả B	II	2	9
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác các khu vực còn lại	II	3	6,5
<b>II</b>	<b>Xã Pả Vỹ</b>			

1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn sâu mỗi bên 50m,	III	1	10
2	- Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Sùng Trà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	10
2	- Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng sâu vào mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Niêm Sơn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	10
2	- Đất bám trục đường giao thông chính sâu vào mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn mèo vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu vào hai bên 50m và đất trồng cây Lâu năm ở các khu vực bằng phẳng.	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Sùng Máng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn sâu vào mỗi bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng chính</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Khâu vai</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Lũng Pù</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5

3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Xã Cán Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Giàng Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Năm Ban</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tát Ngà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Niêm Tông</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Pải Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Xín Cái</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Thương Phùng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Sơn Vỹ</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	10

2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	7,5
3	- Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Mèo Vạc</b>			
1	<b>Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 50m thuộc trung tâm thị trấn mèo vạc gồm đất bán các trục đường :</b>	II	1	7
	- Trục đường từ ngã 3 Tàì chính đi đến nhà ông Chương	II	1	7
	- Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Máy cô	II	1	7
	- Trục đường từ nhà bà Máy cô đến ngã ba Bưu điện	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba chợ trung tâm đi trường tiểu học thị trấn	II	1	7
	- Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Dìn	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Ủy ban nhân dân huyện ( Nhà ông Trần thạch Vương)	II	1	7
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	II	1	7
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường ( Nhà bà Hương)	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú ( Km46+250) chân đồi sỏ	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện ( Nhà ông Dìn) đến UBND thị trấn cũ	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	II	1	7
	- Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba ( Km46+250) đến Nội trú	II	1	7
	- Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	1	7
2	<b>Đất bán trục đường sâu mỗi bên 50m.</b>	II	2	5
	- Trục đường từ mốc Thị trấn ( Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	5
	- Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	5
	- Trục đường từ ngã ba nhà ông Dìn đến ngã ba Chúng pả	II	2	5
	- Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	2	5
	- Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sáng pả B	II	2	5
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác các khu vực còn lại	II	3	3,5

<b>II</b>	<b>Xã Pả Vỹ</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn sâu mỗi bên 50m,	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái sâu mỗi bên 50m,	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Sùng Trà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	5,5
2	- Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng sâu vào mỗi bên 50m,	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Niêm Sơn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường giao thông chính sâu vào mỗi bên 50m .	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn mèo vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà sâu vào mỗi bên 50m,	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu vào hai bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Sùng Máng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn sâu vào mỗi bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng chính</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Khâu vai</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Lũng Pù</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5

2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Xã Cán Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Giàng Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Nậm Ban</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tát Ngà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Niêm Tông</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Pải Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Xín Cái</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Thượng Phùng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Sơn Vỹ</b>			



1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 50m	III	1	5,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 50m	III	2	4
3	- Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Mèo Vạc</b>			
	<b>Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 500m thuộc trung tâm thị trấn Mèo Vạc .</b>	II	1	6
	- Trục đường từ ngã 3 Tài chính đi đến nhà ông Chương	II	1	6
	- Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Máy cô	II	1	6
	- Trục đường từ nhà bà Máy cô đến ngã ba Bưu điện	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba chợ trung tâm đi trường tiểu học thị trấn	II	1	6
	- Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Din	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Ủy ban nhân dân huyện ( Nhà ông Trần thạch Vương)	II	1	6
1	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hanh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	II	1	6
	- Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường ( Nhà bà Hương)	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú ( Km46+250) chân đồi số	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba công an huyện ( Nhà ông Din) đến UBND thị trấn cũ	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	II	1	6
	- Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba ( Km46+250) đến Nội trú	II	1	6
	- Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	1	6
	<b>Đất bán trục đường sâu mỗi bên 500m.</b>	II	2	4,5
	- Trục đường từ mốc Thị trấn ( Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	4,5
2	- Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	4,5
	- Trục đường từ ngã ba nhà ông Din đến ngã ba Chúng pã	II	2	4,5
	- Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	2	4,5
	- Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sảng pã B	II	2	4,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác các khu vực còn lại	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Xã Pả Vỹ</b>			

1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn sâu mỗi bên 500m,	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái sâu mỗi bên 500m,	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>III</b>	<b>Xã Sùng Trà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 sâu vào mỗi bên 500m,	III	1	4,5
2	- Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng sâu vào mỗi bên 500m,	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>IV</b>	<b>Xã Niêm Sơn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà sâu vào mỗi bên 500m,	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường giao thông chính sâu vào mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn mèo vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà sâu vào mỗi bên 500m,	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu vào hai bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Sùng Máng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn sâu vào mỗi bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng chính</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Khâu vai</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Lũng Pù</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5

3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Xã Cán Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Giàng Chu Phìn</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Năm Ban</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tát Ngà</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Niêm Tông</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Pải Lũng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Xín Cái</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Thương Phùng</b>			
1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Sơn Vỹ</b>			

1	- Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính sâu vào hai bên 500m	III	1	4,5
2	- Đất bám trục đường liên thôn sâu mỗi bên 500m	III	2	3,5
3	- Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	2,5

**PHỤ LỤC 11**  
**HUYỆN ĐÔNG VĂN**

**A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN VÀ TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ**

*Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

ST T	Mốc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Trung tâm huyện lỵ Đông Văn</b>			
1	Từ nhà ông Hoá đến hết nhà ông Khoa	I	1	310
2	Từ UBND xã Đông Văn cũ đến Cầu Huyện đội	II	1	235
3	Từ cầu huyện đội đến hết nhà khách UB huyện	I	1	310
4	Từ Ngân hàng nông nghiệp đến Ngã Ba nhà Bà Minh	I	1	310
5	Từ Ngã ba Nhà bà Minh đến cổng trường trung tâm Giáo dục thường xuyên.	II	1	235
6	Từ cổng trường TT Giáo dục thường xuyên đến cửa nhà Ông Chá	I	2	185
7	Từ nha công vụ đến ngã ba nhà ông Lục	II	1	235
8	Từ ngã ba nhà ông lục đến hết nhà Ông Mai Thế Toàn.	I	2	185
9	Giáp nhà ông Mai Thế Toàn đến Trung tâm Y tế huyện.	III	1	155
10	Từ Trung tâm Y tế huyện đến trường Ngòi Lũng.	III	3	70
11	Từ cầu huyện đội đến trường cấp IV huyện.	III	1	155
12	Từ trường cấp IV huyện đến Đôn Biên Phòng.	III	2	95
13	Từ Cầu huyện đội đến Đôn Cao.	III	3	70
14	Đường phía sau huyện đội đến trường cấp IV.	IV	2	50
15	Đường từ trường chính trị vòng về sân Vận Động đến giáp nhà Ông Thường.	IV	2	50
16	Đường từ nhà ông Lù A Lú đến nhà Ông Nhung Huệ.	II	2	140
17	Đường cắt từ QL 4C đối diện nhà Ông Thường đến Trường mầm non.	II	3	105
18	Đường từ nhà Ông Nhung Huệ đến nối QL 4C.	II	1	235
19	Đường từ nhà Ông Thành Hường đến khu 30 gian.	III	2	95

20	Đường từ Ngã ba Hát kiểm lâm đến phía sau Đài truyền hình huyện.	IV	1	80
21	Đường từ Ngã ba Hát kiểm lâm đến khu 30 gian.	III	2	95
22	Đường khu vực 30 gian.	III	3	70
23	Đường vành đai từ Ngã ba nhà bà Minh đến Nhà Ông Nguyễn Gia Điền.	I	2	185
24	Đường Vành đai từ nhà Ông Nguyễn Gia Điền nhà ông Nguyễn Văn Ân đường Vành Đai.	III	1	155
25	Đường Vành Đai từ khu vực san ủi đến ngã ba nhà Huyền Tuyên.	II	2	140
26	Từ Ngã ba nhà Huyền Tuyên đến Ngã ba nhà ông Lực.	I	2	185
27	Đường từ nhà ông khoa đến nguồn nước.	III	1	155
<b>II</b>	<b>Thị trấn Phố Bàng</b>			
1	Đường từ Ngã ba Hải Quan đến cổng Đôn Biên Phòng.	II	1	235
2	Đường từ Ngã ba hải Quan đến Ngã ba đường đi vào thôn Mò Số Tùng.	II	1	235
3	Đường từ Ngã ba hải Quan đến Ngã Ba Chợ.	II	1	235
4	Đường từ Ngã Ba Chợ đến Ngã ba đường nối đi Cửa Khẩu.	I	2	185
5	Đường từ Ngã ba đi thôn Mò Số Tùng đến Trạm Biên Phòng cũ.	I	3	140
6	Đường từ Trạm biên phòng cũ đến Cửa Khẩu.	III	2	95
7	Đường từ Hang Ong đến nhà bà Xuân .	III	2	95
8	Đường từ nhà bà Xuân đến Ngã ba Chợ.	II	3	105
9	Đường liên thôn từ ngã ba đường ô tô đi qua phía sau trại giống.	III	3	70
10	Các thôn còn lại.	IV	2	50

## A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>

STT	Mức xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Xã Phố Cáo</b>			
1	Đường QL 4C từ ngã ba Phố Bàng đến chân dốc Chín Khoanh.	1	2	30
2	Đường QL 4C từ chân dốc Chín Khoanh đến Ngã ba Phố Cáo.	2	1	45
3	Đường QL 4C từ ngã ba Phố Cáo đến dốc Thảm Mã.	1	1	50
4	Từ Ngã ba Phố Cáo đến trường hết THCS xã Phố Cáo.	2	1	45
5	Cây Đa thôn Sảng Pa đến trường THCS	2	2	27
6	Các khu vực còn lại.	2	3	20

<b>II</b>	<b>Xã Sùng Là</b>			
1	Đường QL 4C từ chân dốc Phố báng đến giáp Chợ xã Sùng Là.	2	1	45
2	Đường QL 4C tính cả Chợ xã Sùng Là đến hết Trụ sở Y tế xã	1	1	50
3	Đường QL 4C từ trụ sở y tế xã Sùng là đến chân dốc xã Sùng Là.	2	1	45
4	Đường QL 4C từ chân dốc xã Sùng Là đến giáp xã Sà Phìn.	1	3	22
5	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>III</b>	<b>Xã Sà Phìn</b>			
1	Đường QL 4C từ giáp ranh xã Sùng Là đến ngã ba đường vào nhà Vương.	1	3	22
2	Đường QL 4C từ ngã ba đường vào nhà Vương đến Sà Phìn B.	2	1	45
3	Đường QL 4C từ thôn sà Phìn B đến giáp xã Thái Phìn Tùng	1	3	22
4	Từ ngã ba QL 4C qua UB xã 200m đi thôn thành Ma tùng.	1	1	50
5	Đường từ QL 4 C vào nhà Vương.	1	1	50
6	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>IV</b>	<b>Xã Thái Phìn Tùng</b>			
1	Đường QL 4C từ giáp địa phận xã Sà Phìn đến Hồ Treo.	1	3	22
2	Đường QL 4C từ Hồ Treo đến của Nheo Lũng.	2	1	45
	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>V</b>	<b>Xã Đông Văn</b>			
1	Đường QL 4C từ của Ông Chá đến ngã ba đường đi Ma Lé	1	1	50
2	Đường từ ngã ba QL 4C qua thôn Quán Dín Ngại đến thôn Chúng Mung.	2	1	45
3	Đường từ ngã ba Đôn biên phòng đến thôn Sĩ Phải.	1	1	50
4	Từ thôn Sĩ Phải đến thôn Khai Hoang.	2	1	45
5	Các khu vực còn lại.	2	2	27
<b>VI</b>	<b>Xã Vân Chải</b>			
1	Đường QL 4C từ dốc Thẩm Mã đến giáp hang Đông én huyện Yên Minh.	1	2	30
2	Đường ô tô liên xã từ ngã ba QL 4C đến trường THCS xã	3	1	35
3	Đường ô tô liên xã từ trường THCS đến UBND xã.	1	2	30
4	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Sùng Trái.	2	2	27
5	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng Thầu</b>			
1	Đường ô tô từ QL 4C đến cách UB xã 300m.	1	3	22
2	Khu vực UB xã kéo dài ra 2 phía mỗi bên 300m.	2	1	45
3	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>VIII</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Đường 176 từ địa phận xã Sùng Trà huyện Mèo Vạc đến ngã ba Chợ.	1	3	22

2	Từ ngã ba Chợ đến UBND xã.	1	1	50
3	Từ UB xã đến giáp địa phận xã Sủng Trái	3	1	35
4	Đường ngã ba Cờ Láng qua Chợ 100 m.	2	1	45
5	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Hồ Quảng Phìn.	2	2	27
6	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>IX</b>	<b>Xã Sủng Trái</b>			
1	Từ ngã ba đường 176 đến UBND xã.	3	1	35
2	Từ UBND xã qua trường học	2	1	45
3	Từ trường học đến giáp xã Vân Chải.	2	2	27
4	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>X</b>	<b>Xã Hồ Quảng Phìn</b>			
1	Đường ô tô giáp địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ.	2	2	27
2	Từ UBND xã cũ đến Chợ.	2	1	45
3	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XI</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
1	Đọc đường ô tô qua trung tâm UBND xã về mỗi phía 400m.	2	1	45
2	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XII</b>	<b>Xã Sinh Lũng</b>			
1	Đường ô tô từ giáp xã Tả Phìn đến cách UBND xã 200m.	2	2	27
2	Khu vực UBND xã kéo dài 200m theo đường ô tô về mỗi phía.	2	1	45
3	Đọc đường ô tô qua UBND xã 200 m đến địa phận xã Lũng Phìn.	2	2	27
4	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XIV</b>	<b>Xã Phố Là</b>			
1	Đường ô tô từ UBND xã đến trường học.	2	1	45
2	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XIV</b>	<b>Xã Lũng Táo</b>			
1	Đường ô tô từ trường THCS đến Ngã ba Trám biên phòng	2	1	45
2	Đường từ ngã ba trám biên phòng đến ngã ba xã Ma lé	2	2	27
3	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XV</b>	<b>Xã Ma Lé</b>			
1	Đường ô tô từ địa phận giáp xã Đông Văn đến UBND xã.	1	3	22
2	Từ UBND xã đến Đôn Biên Phòng.	2	1	45
3	Từ Đôn Biên Phòng đến hết địa phận xã Lũng Cú.	2	3	20
<b>XVI</b>	<b>Xã Lũng Cú</b>			
1	Đọc đường ô tô từ địa phận xã Ma lé đến trường Tiểu học	1	3	22

2	Từ Trường Tiểu học đến UB xã	2	1	45
3	Từ UB xã đến làng Lô Lô Chải	2	1	45
4	Từ UB xã đến Trám biên phòng	1	1	50
5	Từ Trám biên phòng đến Chân đôi cột cờ	2	1	45
6	Các vị trí còn lại	2	3	20
<b>XVII</b>	<b>Xã Sảng Tùng</b>			
1	Độc đường ô tô từ Sảng Ngải đến trường THCS	2	2	27
2		2	1	45
3	Từ thôn Sính Thầu độc đường ô tô đến giáp hồ quang Phìn	2	2	27
4	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XVIII</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	Từ ngã 3 đường ô tô đi thôn Đâu súng đến giáp địa phận xã Đồng văn	2	1	45
2	Khu vực UB xã kéo dài ra 2 phía mỗi bên 300m.	3	2	21
3	Các khu vực còn lại.	2	3	20
<b>XIX</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Từ đường ô tô 176 giáp danh địa phận Mèo Vạc đến ngã ba Cờ lảng g	2	1	45
2	Từ ngã ba cờ lảng đến UB xã	1	1	50
3	Từ ngã ba cờ lảng đến hết chợ	1	1	50
4	Từ UB xã theo đường QL 176 đến giáp danh địa phận xã Sủng Trái	1	2	30
5	Từ UB xã theo đường ô tô đến giáp danh xã Hồ quang Phìn	2	2	27
6	Các khu vực còn lại.	2	3	20

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
**B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Trung tâm huyện lỵ Đồng Văn</b>			
1	Đất trung tâm huyện lỵ Đồng văn gồm 7 thôn: Đồng tâm, Đồng thanh, Quyết tiến, Đồng lực, Tân tiến, Quyết tâm, Thành tâm. Bao gồm đất trồng lúa nước chủ động tưới tiêu. Thung lũng Đồng văn từ ngã ba nhà ông Chá theo suối về làng Nghiến phía sau nhà Ông Khoa đến Khách sạn Khải Hoàn dọc mép sau khu dân cư đường QL 4C khép về nhà ông Chá .	II	1	14



2	Khu vực từ chợ Đông Văn mới vòng về phòng Nông Nghiệp đến nhà Ông Lú về nhà Nhung Huệ đến phía sau khách San Hoàng Ngọc khép về đường Vành Đai.	II	1	14
3	Từ hang Hàm Hồ đến Ngã Ba đôn Biên Phòng về Phía sau nhà Ông Thương dọc theo đường QL 4C về trang trại nhà Ông Chi đến thôn Ngòi Lũng khép về Hang Hàm Hồ	II	1	14
4	Khu vực phía sau trụ sở Dân Số cách phía sau khu dân cư 50 m đến phía sau UB xã Đông Văn mới.	II	1	14
5	Khu vực phía sau khu dân cư đường Vành Đai tính từ phía sau nhà Ông Điền ra 50 m đến phía sau khu vực san ủi đường Vành Đai.	II	1	14
6	Khu vực phía sau khu dân cư tính từ nhà Ông Bảo đến Chi nhánh điện tính từ mép sau khu dân cư về phía ruộng 50 m.	II	1	14
7	Đất ruộng bậc thang khu trung tâm huyện lỵ bao gồm khu vực trung tâm GD Thường Xuyên, Khu phía sau đường Vành Đai , khu giáp xóm mới.	II	2	10
8	Đất nương và đất trồng cây hàng năm khác thuộc khu vực huyện lỵ .	II	3	7
<b>II</b>	<b>Thị trấn Phố Bàng</b>			
1	Trục đường từ Đôn Biên Phòng đến Hang ong, từ ngã ba chợ đến giáp đường đi trạm biên phòng cũ, từ trạm biên phòng cũ về ngã ba Hải Quan, sâu mỗi bên 50m tính từ mép đường.	II	1	14
2	Đất ruộng bậc thang khu vực Xóm Mới, dọc hai bên đường vào Thị Trấn; khu vực Trại Giồng dọc 2 bên suối qua Trại Biên Phòng cũ về Hang Đông Nguyệt Phố Bàng đến Đôn Biên Phòng .	II	2	10
3	Đất trồng cây hàng năm khác thuộc các thôn còn lại của Thị Trấn	II	3	7
<b>III</b>	<b>Xã Phố Cáo</b>			
1	Từ ngã ba đường QL 4 Phố bàng đến dốc Thẩm Mã dọc 2 bên đường sâu mỗi bên 50 m .	III	1	10,5
2	Từ Ngã ba QL 4 C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pả sâu mỗi bên 50 m.	III	1	10,5
3	Đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc Thung Lũng xã Phố Cáo; đất trong khu dân cư thuộc các thôn bám quanh các trục đường ô tô của xã.	III	2	8
4	Các khu vực còn lại	III	3	7
<b>IV</b>	<b>Xã Lũng Táo</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Đất canh tác bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Các vị trí còn lại thuộc đất dốc.	III	3	7
<b>V</b>	<b>Xã Sính Lũng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>VI</b>	<b>Xã Phố Là</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và khu vực trường học, đất trong khu dân cư của các thôn.	III	1	10,5

2	Đất dọc 2 bên đường ô tô từ Phố Bàng đến trường học sâu mỗi bên 50 m, đất trồng lúa ruộng bậc thang ,đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng Thầu</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C qua UB xã sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>VIV</b>	<b>Xã Vân Chải</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C đến địa phận xã Sủng Trái trừ khu vực Trung tâm xã; sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>IX</b>	<b>Xã Sủng Trái</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Vân Chải đến giáp trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m; từ trung tâm xã đến đường QL 176; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>X</b>	<b>Hố Quảng Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư .	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; từ trung tâm xã đến địa phận xã Sảng Tùng, sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường, đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XI</b>	<b>Xã Sà Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư .	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận giáp xã Thái Phìn Tùng bám đường QL 4C đến địa phận xã Sủng Là sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XII</b>	<b>Xã Thái Phìn tùng</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ cua Nheo Lũngđến giáp trung tâm UB xã; giáp khu vực TT xã theo đường QL giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7

<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7
<b>XV</b>	<b>Xã Sáng Túng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ thôn Sán Ngải xã Sủng Là đi vào xã Sáng Túng ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường ; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Là</b>			
1	Khu vực trung tâm xã từ chân dốc Sủng Là đến chân dốc Phố Bàng sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường QL 4C và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường QL 4C từ xã Sả Phìn đến chân dốc xã Sủng Là; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XVII</b>	<b>Xã Lũng Cú</b>			
1	Khu vực trung tâm xã bao gồm toàn bộ thung lũng xã Lũng Cú, khu vực hồ Lô Lô Chải và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XVIII</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã từ Ngã ba Cờ Láng qua UB xã 200m dọc 2 bên đường QL 176 sâu mỗi bên 50 m và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm tại các thôn có địa hình bằng phẳng	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7
<b>XIX</b>	<b>Xã Ma Lé</b>			

1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	3	7
<b>XX</b>	<b>Xã Đông Văn</b>			
1	Đất trồng lúa nước thuộc các thôn ngoài khu vực huyện lỵ, đất trong khu dân cư nông thôn.	III	1	10,5
2	Đất dọc 2 bên đường ô tô từ ngã ba đường QL 4C đến địa phận xã Ma Lé sâu mỗi bên 50 m, tính từ mép đường.	III	2	8
3	Đất 2 bên đường ô tô từ Đồn Biên phòng qua thôn Khai Hoang đến thôn Sáng Sao sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường, đất bằng phẳng thuộc các thôn.	III	2	8
4	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	3	7

## B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Trung tâm huyện lỵ Đông Văn</b>			
1	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến Chân dốc Cua ông Chá sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	13
2	Từ ngã ba hạt kiếm lâm dọc theo đường ô tô đến địa phận xã Tả Lũng sâu mỗi bên 50 m.	II	2	9
3	Từ nguồn nước đến UB xã cũ.	II	1	13
4	Từ UB xã cũ đến đồn biên phòng Đông Văn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	13
5	Từ sân vận động đến trường Chính trị.	II	2	9
6	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lú	II	2	9
7	Các khu vực còn lại bao gồm: Khu trung tâm GD thường xuyên, phía sau truyền hình.	II	3	6,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Phố Bàng</b>			
1	Trục đường từ Đồn Biên Phòng đến Hang Ong sâu mỗi bên 50 m; từ Ngã ba Chợ đến Trạm Biên Phòng; từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan; từ ngã ba Hải quan đến trạm biên phòng cũ.	II	1	13
2	Độc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trại giống; khu vực Trại Giống dọc 2 bên đường phía sau trại giống sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	2	9
3	Đất các khu vực còn lại của Thị Trấn.	II	3	6,5
<b>III</b>	<b>Xã Phố Cáo</b>			
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư, độc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thảm Mã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10

2	Từ Ngã ba QL 4 C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pả sâu mỗi bên 50 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	2	7,5
4	Các khu vực còn lại	III	3	6,5
<b>IV</b>	<b>Xã Lũng Táo</b>			
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	10
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã, hai bên đường sâu mỗi bên 50 m tính từ địa phận xã Sà Phìn đến ngã ba Ma Lé.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>V</b>	<b>Xã Sinh Lũng</b>			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>VI</b>	<b>Xã Phó là</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Bàng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 50 m;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng Thầu</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu, ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 50 m;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Vân Chải</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sủng Trái sâu mỗi bên 50 m.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>IX</b>	<b>Xã Sủng Trái</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Vân Chải sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường,	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>X</b>	<b>Hố Quảng Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sảng Tủng sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5

3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XI</b>	<b>Xã Sà Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư .	III	1	10
2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thài Phìn Tủng đến giáp xã Sủng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thài Phìn tủng</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	10
2	Hai bên đường QL 4 C từ của Nheo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XV</b>	<b>Xã Sáng Tủng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngài xã Sủng Là đến trường THCS , từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Là</b>			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sủng là đến chân dốc Ngã ba đi thị trấn Phố Bàng, đất trong khu dân cư.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sủng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Lũng Cú</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5

<b>XVIII</b>	<b>Xã Ma Lé</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10
2	Dọc 2 bên đường 176 đến Ngã ba Cờ Láng, cách UB xã 200m về phía đường đi Sủng trái đến địa phận xã Sủng trái, từ UB xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn theo trục đường ô tô sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5
<b>XX</b>	<b>Xã Đông Văn</b>			
1	Đường QL 4C từ cửa Ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngòi Lũng đến thôn Ngòi Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đôn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trong khu dân cư.	III	1	10
2	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sảng Ma Sao, đường từ Sĩ Phải đi Bản Mỗ, đường từ Mã Pảng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	7,5
3	Các khu vực còn lại.	III	3	6,5

### B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Trung tâm huyện lỵ Đông Văn</b>			
1	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến Chân dốc Cửa ông Chá sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	7
2	Từ ngã ba hạt kiểm lâm dọc theo đường ô tô đến địa phận xã Tả Lũng sâu mỗi bên 50 m.	II	2	5
3	Từ nguồn nước đến UB xã cũ.	II	1	7
4	Từ UB xã cũ đến đôn biên phòng Đông Văn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	7
5	Từ sân vận động đến trường Chính trị.	II	2	5
6	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lú.	II	2	5
7	Các khu vực còn lại bao gồm: Khu trung tâm GD thường xuyên, phía sau truyền hình.	II	3	3,5
<b>II</b>	<b>Thị trấn Phố Bàng</b>			
1	Trục đường từ Đôn Biên Phòng đến Hang Ong sâu mỗi bên 50 m; từ Ngã ba Chợ đến Trạm Biên Phòng; từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan; từ ngã ba Hải quan đến trạm biên phòng cũ.	II	1	7

2	Độc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trại giống; khu vực Trại Giống dọc 2 bên đường phía sau trại giống sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường .	II	2	5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	II	3	3,5
<b>III</b>	<b>Xã Phó Cáo</b>			
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư,độc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thẩm Mã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	5,5
2	Từ Ngã ba QL 4 C xã Phó Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pả sâu mỗi bên 50 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	2	4
4	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>IV</b>	<b>Xã Lũng Táo</b>			
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	5,5
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã , hai bên đường sâu mỗi bên 50 m tính từ địa phận xã Sà Phìn đến ngã ba Ma Lé.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>V</b>	<b>Xã Sính Lũng</b>			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m; .	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>VI</b>	<b>Xã Phó Là</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Bàng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 50 m; .	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng Thầu</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu , ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 50 m; .	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Vân Chải</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	5,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sủng Trái sâu mỗi bên 50 m.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>IX</b>	<b>Xã Sủng Trái</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	5,5



2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Vân Chải sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>X</b>	<b>Hố Quảng Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	5,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sáng Tung sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XI</b>	<b>Xã Sà Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	5,5
2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thài Phìn Tủng đến giáp xã Sủng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thài Phìn tủng</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	5,5
2	Hai bên đường QL 4 C từ cửa Nhèo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	5,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m;	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XV</b>	<b>Xã Sáng Tung</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngòi xã Sủng Là đến trường THCS, từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Là</b>			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sủng là đến chân dốc Ngã ba đi thị trấn Phố Bàng, đất trong khu dân cư.	III	1	5,5

2	Độc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sủng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Lũng Cú</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	5,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ma Lé</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	5,5
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	5,5
2	Độc 2 bên đường 176 đến Ngã ba Cờ Láng, từ UB xã đến địa phận huyện Yên Minh, từ UB xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5
<b>XX</b>	<b>Xã Đông Văn</b>			
1	Đường QL 4C từ cua Ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngải Lũng đến thôn Ngải Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đôn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trong khu dân cư.	III	1	5,5
2	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sáng Ma Sao, đường từ Sì Phải đi Bản Mỏ, đường từ Mã Păng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	2	4
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	3	3,5

#### B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đ/m<sup>2</sup>

Số TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Trung tâm huyện lỵ Đông Văn</b>			
	<b>Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 500m</b>	II	1	6
	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến Chân dốc Cua ông Chá .	II	1	6
	Từ ngã ba hạt kiểm lâm đến nghĩa địa .	II	1	6
<b>1</b>	Từ nguồn nước đến UB xã cũ.	II	1	6

	Từ UB xã cũ đến đồn biên phòng Đồng Văn .	II	1	6
	Từ sân vận động đến trường Chính trị .	II	1	6
	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lú	II	1	6
2	<b>Đất bám trục đường sâu mỗi bên 500 m.</b>	II	2	4,5
	Từ nghĩa địa kéo dài 500 m đi về phía xã Tả Lũng	II	2	4,5
	Từ cầu huyện đội lên Đồn Cao	II	2	4,5
	Từ Đồn biên phòng xuống thôn Xi Phài	II	2	4,5
<b>II Thị trấn Phố Bả</b>				
1	<b>Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 500m thuộc trung tâm thị trấn</b>	II	1	6
	Trục đường từ Đồn Biên Phòng đến Hang Ong	II	1	6
	Từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan	II	1	6
	Từ ngã ba Hải quan đến đồn Biên phòng.	II	1	6
	Từ Ngã ba Chợ đến ngã ba đường đi thôn Mò Sớ Tùng.	II	1	6
	Dọc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trai giống.	II	1	6
	Khu vực Trại Giồng dọc 2 bên đường phía sau trại giống.	II	1	6
2	<b>Đất bám trục đường sâu mỗi bên 500 m.</b>	II	2	4,5
	Từ ngã ba đường QL 4C vòng về phía sau trại giống	II	2	4,5
	Từ đồn biên phòng đến giáp ranh giới xã Phố Là.	II	2	4,5
	Từ Hang Ong đến giáp ranh giới xã Sùng là	II	2	4,5
	Từ trạm biên phòng đến Cửa Khẩu TT Phố Bả	II	2	4,5
	Dọc hai bên suối từ trại Giồng đến thôn Tả Kha.	II	2	4,5
3	Các thôn còn lại của thị trấn	II	3	3,5
<b>III Xã Phố Cáo</b>				
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư, dọc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thảm Mã sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	4,5
2	Từ Ngã ba QL 4 C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pả sâu mỗi bên 500 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	2	3,5
4	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>IV Xã Lũng Táo</b>				
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	4,5
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã , hai bên đường sâu mỗi bên 500 m tính từ địa phận xã Sà Phìn đến ngã ba Ma Lế.	III	2	3,5

3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>V</b>	<b>Xã Sinh Lũng</b>			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 500m;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>VI</b>	<b>Xã Phố Lả</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Báng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 500 m;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>VII</b>	<b>Xã Lũng Thầu</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Độc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu, ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 500 m;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>VIII</b>	<b>Xã Vân Chải</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	4,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sủng Trái sâu mỗi bên 500 m.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>IX</b>	<b>Xã Sủng Trái</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	4,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Vân Chải sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>X</b>	<b>Hố Quảng Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	4,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sảng Tủng sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XI</b>	<b>Xã Sà Phìn</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	4,5

2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thái Phìn Tùng đến giáp xã Sủng Là sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XII</b>	<b>Xã Thái Phìn tùng</b>			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	4,5
2	Hai bên đường QL 4 C từ cửa Nheo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XIV</b>	<b>Xã Tả Lũng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	4,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 500 m;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XV</b>	<b>Xã Sáng Tùng</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngài xã Sủng Là đến trường THCS , từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XVI</b>	<b>Xã Sủng Là</b>			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sủng là đến chân dốc Ngã ba đi thị trấn Phố Bàng, đất trong khu dân cư.	III	1	4,5
2	Dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sủng Là sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XVII</b>	<b>Xã Lũng Cú</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	4,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XVIII</b>	<b>Xã Ma Lé</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	4,5

2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XIX</b>	<b>Xã Lũng Phìn</b>			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	4,5
2	Độc 2 bên đường 176 đến Ngã ba Cờ Láng, từ UB xã đến địa phận huyện Yên Minh, từ UB xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5
<b>XX</b>	<b>Xã Đồng Văn</b>			
1	Đường QL 4C từ cửa Ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngòi Lũng đến thôn Ngòi Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đồn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m	III	1	4,5
2	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sáng Ma Sao, đường từ Sĩ Phải đi Bản Mồ, đường từ Mã Păng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	2	3,5
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	3	2,5

\* Ghi chú: Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn của thị xã Hà Giang, huyện: Vị Xuyên, Bắc Quang, Quản Bạ cột số 3 trong bảng giá có ghi khu vực hoặc đường phố nếu thể hiện là số la mã là loại đường phố được tính theo bảng giá đất đô thị của huyện, thị đó.